

# LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

## KHOA

# TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

*Đề tài: Vốn lưu động và hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại  
Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại*

## Lời mở đầu

Để khởi sự và tiến hành hoạt động kinh doanh, bất kỳ một doanh nghiệp nào cũng cần phải có một lượng vốn nhất định. Vốn là một tiền đề cần thiết không thể thiếu cho việc hình thành và phát triển sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp.

Nghị quyết hội nghị lần thứ 6 BCHTW Đảng CSVN đã chỉ rõ “ Các xí nghiệp quốc doanh không còn được bao cấp về giá và vốn, phải chủ động kinh doanh với quyền tự chủ đầy đủ đảm bảo tự bù đắp chi phí, kinh doanh có lãi ...”. Theo tinh thần đó các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh phải gắn với thị trường, bám sát thị trường, tự chủ trong sản xuất kinh doanh và tự chủ về vốn. Nhà nước tạo môi trường hành lang kinh tế pháp lý cho các doanh nghiệp hoạt động đồng thời tạo ra áp lực cho các doanh nghiệp muốn tồn tại và đứng vững trong cạnh tranh phải chú trọng quan tâm đến vốn để tạo lập quản lý và sử dụng đồng vốn sao cho có hiệu quả nhất. Nhờ đó nhiều doanh nghiệp đã kịp thích nghi với tình hình mới, hiệu quả sản xuất kinh doanh tăng lên rõ rệt song bên cạnh đó không ít doanh nghiệp trước đây làm ăn có phần khả quan nhưng trong cơ chế mới đã hoạt động kém hiệu quả. Thực tế này là do nhiều nguyên nhân, một trong những nguyên nhân quan trọng là công tác tổ chức quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, hiệu quả sử dụng đồng vốn còn quá thấp.

Chính vì vậy, vấn đề bức thiết đặt ra cho các doanh nghiệp hiện nay là phải xác định và phải đáp ứng được nhu cầu vốn thường xuyên cần thiết và hiệu quả sử dụng đồng vốn ra sao? Đây là một vấn đề nóng bỏng có tính chất thời sự không chỉ được các nhà quản lý doanh nghiệp quan tâm, mà còn thu hút được sự chú ý của các nhà đầu tư trong lĩnh vực tài chính, khoa học vào doanh nghiệp.

Xuất phát từ vị trí, vai trò vô cùng quan trọng của vốn lưu động và thông qua quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại tôi quyết định chọn đề tài: “Vốn lưu động và hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại ” làm đề tài nghiên cứu cho luận văn của mình.

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận bố cục của luận văn gồm 3 chương:

Chương I : Vốn lưu động và hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Chương II : Tình hình quản lý và sử dụng vốn lưu động tại Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại.

Chương III : Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại

Mặc dù đã hết sức cố gắng song do trình độ nhận thức về thực tế và lý luận còn hạn chế, đề tài này chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót. Tôi rất mong nhận được sự góp ý quý báu của các thầy cô, các cán bộ tài chính đã qua công tác cũng như các bạn sinh viên đề tài nghiên cứu của tôi được hoàn thiện hơn.

Tôi xin chân thành cảm ơn thầy giáo Trần Công Bấy, cùng cán bộ phòng Kế toán - Tài vụ của Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại đã hết sức giúp đỡ và tạo điều kiện cho tôi hoàn thành đề tài này.

Hà nội, tháng 08 năm 2001

## Chương I

### Vốn lưu động và hiệu quả sử dụng vốn lưu động

#### I - Vốn lưu động và vai trò của vốn lưu động

##### I.1/ Khái niệm vốn lưu động

Mỗi một doanh nghiệp muốn tiến hành sản xuất kinh doanh ngoài tài sản cố định (TSCĐ) còn phải có các tài sản lưu động (TSLĐ) tùy theo loại hình doanh nghiệp mà cơ cấu của TSLĐ khác nhau. Tuy nhiên đối với doanh nghiệp sản xuất TSLĐ được cấu thành bởi hai bộ phận là TSLĐ sản xuất và tài sản lưu thông.

- TSLĐ sản xuất bao gồm những tài sản ở khâu dự trữ sản xuất như nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu...và tài sản ở khâu sản xuất như bán thành phẩm, sản phẩm dở dang, chi phí chờ phân bổ...

- Tài sản lưu thông của doanh nghiệp bao gồm sản phẩm hàng hóa chưa được tiêu thụ ( hàng tồn kho ), vốn bằng tiền và các khoản phải thu.

Để đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh được tiến hành thường xuyên, liên tục đòi hỏi doanh nghiệp phải có một lượng TSLĐ nhất định. Do vậy, để hình thành nên TSLĐ, doanh nghiệp phải ứng ra một số vốn đầu tư vào loại tài sản này, số vốn đó được gọi là vốn lưu động.

➤ Tóm lại, vốn lưu động của doanh nghiệp là số vốn ứng ra để hình thành nên TSLĐ nhằm đảm bảo cho quá trình kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện thường xuyên, liên tục. Vốn lưu động chuyển toàn bộ giá trị của chúng vào lưu thông và từ trong lưu thông toàn bộ giá trị của chúng được hoàn lại một lần sau một chu kỳ kinh doanh.

##### II.2/ Đặc điểm của vốn lưu động

Vốn lưu động hoàn thành một vòng tuần hoàn sau một chu kỳ sản xuất. Trong quá trình đó, vốn lưu động chuyển toàn bộ, một lần giá trị vào giá trị sản phẩm, khi

kết thúc quá trình sản xuất, giá trị hàng hóa được thực hiện và vốn lưu động được thu hồi.

Trong quá trình sản xuất, vốn lưu động được chuyển qua nhiều hình thái khác nhau qua từng giai đoạn. Các giai đoạn của vòng tuần hoàn đó luôn đan xen với nhau mà không tách biệt riêng rẽ. Vì vậy trong quá trình sản xuất kinh doanh, quản lý vốn lưu động có một vai trò quan trọng. Việc quản lý vốn lưu động đòi hỏi phải thường xuyên nắm sát tình hình luân chuyển vốn, kịp thời khắc phục những ách tắc sản xuất, đảm bảo dòng vốn được lưu chuyển liên tục và nhịp nhàng.

Trong cơ chế tự chủ và tự chịu trách nhiệm tài chính, sự vận động của vốn lưu động được gắn chặt với lợi ích của doanh nghiệp và người lao động. Vòng quay của vốn càng được quay nhanh thì doanh thu càng cao và càng tiết kiệm được vốn, giảm chi phí sử dụng vốn một cách hợp lý làm tăng thu nhập của doanh nghiệp, doanh nghiệp có điều kiện tích tụ vốn để mở rộng sản xuất, không ngừng cải thiện đời sống của công nhân viên chức của doanh nghiệp.

### **II.3/ Thành phần vốn lưu động**

Dựa theo tiêu thức khác nhau, có thể chia vốn lưu động thành các loại khác nhau. Thông thường có một số cách phân loại sau:

\* Dựa theo hình thái biểu hiện của vốn có thể chia vốn lưu động thành các loại:

- Vốn bằng tiền và các khoản phải thu:

+ Vốn bằng tiền: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Tiền là một loại tài sản của doanh nghiệp mà có thể dễ dàng chuyển đổi thành các loại tài sản khác hoặc để trả nợ. Do vậy, trong hoạt động kinh doanh đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải có một lượng tiền nhất định.

+ Các khoản phải thu: Chủ yếu là các khoản phải thu từ khách hàng, thể hiện số tiền mà khách hàng nợ doanh nghiệp phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, dịch vụ dưới hình thức bán trước trả sau.

- Vốn vật tư, hàng hóa: Bao gồm 3 loại gọi chung là hàng tồn kho

- + Nguyên liệu, vật liệu, công cụ và dụng cụ.
- + Sản phẩm dở dang
- + Thành phẩm

Việc phân loại vốn lưu động theo cách này tạo điều kiện thuận lợi cho việc xem xét, đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

\* Dựa theo vai trò của vốn lưu động đối với quá trình sản xuất kinh doanh có thể chia vốn lưu động thành các loại chủ yếu sau:

- Vốn lưu động trong khâu dự trữ sản xuất, gồm các khoản:
  - + Vốn nguyên liệu, vật liệu chính
  - + Vốn phụ tùng thay thế
  - + Vốn công cụ, dụng cụ
  - + Vốn nhiên liệu
  - + Vốn vật liệu phụ
- Vốn lưu động trong khâu sản xuất:
  - + Vốn sản phẩm dở dang
  - + Vốn về chi phí trả trước
- Vốn lưu động trong khâu lưu thông
  - + Vốn thành phẩm
  - + Vốn bằng tiền
  - + Vốn đầu tư ngắn hạn về chứng khoán và các loại khác
  - + Vốn trong thanh toán: những khoản phải thu và tạm ứng

\* Theo nguồn hình thành

- Nguồn vốn pháp định: Nguồn vốn này có thể do Nhà nước cấp, do xã viên, cổ đông đóng góp hoặc do chủ doanh nghiệp tự bỏ ra

- Nguồn vốn tự bỏ sung: Đây là nguồn vốn doanh nghiệp tự bỏ sung chủ yếu một phần lấy từ lợi nhuận để lại

- Nguồn vốn liên doanh, liên kết
- Nguồn vốn huy động thông qua phát hành cổ phiếu
- Nguồn vốn đi vay

Đây là nguồn vốn quan trọng mà doanh nghiệp có thể sử dụng để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động thường xuyên trong kinh doanh. Tùy theo điều kiện cụ thể mà doanh nghiệp có thể vay vốn của ngân hàng các tổ chức tín dụng khác hoặc có thể vay vốn của tư nhân các đơn vị tổ chức trong và ngoài nước.

#### **I.4 - Vai trò của vốn lưu động**

Để tiến hành sản xuất, ngoài TSCĐ như máy móc, thiết bị, nhà xưởng... doanh nghiệp phải bỏ ra một lượng tiền nhất định để mua sắm hàng hóa, nguyên vật liệu... phục vụ cho quá trình sản xuất. Như vậy vốn lưu động là điều kiện đầu tiên để doanh nghiệp đi vào hoạt động hay nói cách khác vốn lưu động là điều kiện tiên quyết của quá trình sản xuất kinh doanh.

Ngoài ra vốn lưu động còn đảm bảo cho quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp được tiến hành thường xuyên, liên tục. Vốn lưu động còn là công cụ phản ánh đánh giá quá trình mua sắm, dự trữ, sản xuất, tiêu thụ của doanh nghiệp.

Vốn lưu động còn có khả năng quyết định đến quy mô hoạt động của doanh nghiệp. Trong nền kinh tế thị trường doanh nghiệp hoàn toàn tự chủ trong việc sử dụng vốn nên khi muốn mở rộng quy mô của doanh nghiệp phải huy động một lượng vốn nhất định để đầu tư ít nhất là đủ để dự trữ vật tư hàng hóa. Vốn lưu động còn giúp cho doanh nghiệp chớp được thời cơ kinh doanh và tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.

Vốn lưu động còn là bộ phận chủ yếu cấu thành nên giá thành sản phẩm do đặc điểm luân chuyển toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm. Giá trị của hàng hóa bán ra được tính toán trên cơ sở bù đắp được giá thành sản phẩm cộng thêm một phần lợi nhuận. Do đó, vốn lưu động đóng vai trò quyết định trong việc tính giá cả hàng hóa bán ra.

## II - Hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp

### II.1/ Quản lý và bảo toàn vốn lưu động

Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trước hết chúng ta phải làm thế nào để quản lý và bảo toàn vốn lưu động.

Xuất phát từ những đặc điểm về phương thức chuyển dịch giá trị ( chuyển toàn bộ một lần vào giá thành sản phẩm tiêu thụ ) phương thức vận động của TSLĐ và vốn lưu động ( có tính chất chu kỳ lặp lại, đan xen...) vì vậy trong khâu quản lý sử dụng và bảo quản vốn lưu động cần lưu ý những nội dung sau:

- Cần xác định ( ước lượng ) số vốn lưu động cần thiết, tối thiểu trong kỳ kinh doanh. Như vậy sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động cần thiết cho quá trình sản xuất kinh doanh được tiến hành thường xuyên, liên tục, tránh ứ đọng vốn ( phải trả lãi vay), thúc đẩy tốc độ luân chuyển vốn dẫn đến nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Tổ chức khai thác tốt nguồn tài trợ vốn lưu động

- + Trước hết về trình tự khai thác nguồn vốn: doanh nghiệp cần khai thác triệt để các nguồn vốn nội bộ và các khoản vốn có thể chiếm dụng một cách hợp pháp, thường xuyên.

- + Nếu số vốn lưu động còn thiếu, doanh nghiệp tiếp tục khai thác đến nguồn bên ngoài doanh nghiệp như: Vốn liên doanh, vốn vay của ngân hàng, hoặc các công ty tài chính, vốn phát hành cổ phiếu, trái phiếu...Khi khai thác các nguồn vốn bên ngoài, điều đáng lưu ý nhất là phải cân nhắc yếu tố lãi suất tiền vay.

- Phải luôn có những giải pháp bảo toàn và phát triển vốn lưu động. Cũng như vốn cố định, bảo toàn được vốn lưu động có nghĩa là bảo toàn được giá trị thực của vốn hay nói cách khác đi là bảo toàn được sức mua của đồng vốn không bị giảm sút so với ban đầu. Điều này thể hiện qua khả năng mua sắm TSLĐ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- Phải thường xuyên tiến hành phân tích tình hình sử dụng vốn lưu động thông qua các chỉ tiêu tài chính như: vòng quay toàn bộ vốn lưu động, hiệu suất sử



dụng vốn lưu động, hệ số nợ ... Nhờ các chỉ tiêu này người quản lý tài chính có thể điều chỉnh kịp thời các biện pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nhằm tăng mức doanh lợi.

Các vấn đề nêu trên chỉ mang tính nguyên tắc. Trên thực tế vấn đề quản lý sử dụng vốn lưu động là rất phức tạp điều này đòi hỏi người quản lý không chỉ có lý thuyết mà cần phải có đầu óc thực tế và có “nghệ thuật” sử dụng vốn.

## **II.2/ Những vấn đề về hiệu quả sử dụng vốn lưu động**

### a> Khái niệm và ý nghĩa hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Điểm xuất phát để tiến hành sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp là phải có một lượng vốn nhất định và nguồn tài trợ tương ứng. Có “dây vốn” và “trường vốn” là tiền đề rất tốt để sản xuất kinh doanh song việc sử dụng đồng vốn đó như thế nào cho có hiệu quả mới là nhân tố quyết định cho sự tăng trưởng và phát triển của mỗi doanh nghiệp

#### ⊖ Các khái niệm hiệu quả sử dụng vốn lưu động

+ Hiệu quả sử dụng vốn lưu động là hiệu quả thu được sau khi đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động qua các giai đoạn của quá trình sản xuất. Tốc độ này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng lớn và ngược lại.

+ Hiệu quả sử dụng vốn lưu động là hiệu quả đem lại cao nhất khi mà số vốn lưu động cần cho một đồng luân chuyển là ít nhất. Quan niệm này thiên về chiều hướng càng tiết kiệm được bao nhiêu vốn lưu động cho một đồng luân chuyển thì càng tốt. Nhưng nếu hàng hóa sản xuất ra không tiêu thụ được thì hiệu quả sử dụng đồng vốn cũng không cao.

+ Hiệu quả sử dụng vốn lưu động là thời gian ngắn nhất để vốn lưu động quay được một vòng. Quan niệm này có thể nói là hệ quả của quan niệm trên.

+ Hiệu quả sử dụng vốn lưu động là hiệu quả phản ánh tổng TSLĐ so với tổng nợ lưu động là cao nhất.

+ Hiệu quả sử dụng vốn lưu động là hiệu quả phản ánh số lợi nhuận thu được khi bỏ ra một đồng vốn lưu động.

+ Hiệu quả sử dụng vốn lưu động là hiệu quả thu được khi đầu tư thêm vốn lưu động một cách hợp lý nhằm mở rộng quy mô sản xuất để tăng doanh số tiêu thụ với yêu cầu đảm bảo tốc độ tăng lợi nhuận phải lớn hơn tốc độ tăng vốn lưu động.

➤ Nói tóm lại, cho dù có nhiều cách tiếp cận khác nhau về hiệu quả sử dụng vốn lưu động, song khi nói đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động chúng ta phải có một quan niệm toàn diện hơn và không thể tách rời nó với một chu kỳ sản xuất kinh doanh hợp lý ( chu kỳ sản xuất kinh doanh càng ngắn hiệu quả sử dụng vốn càng cao ), một định mức sử dụng đầu vào hợp lý, công tác tổ chức quản lý sản xuất, tiêu thụ và thu hồi công nợ chặt chẽ. Do vậy cần thiết phải đề cập tới các chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

⊗ ý nghĩa của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Như đã nói ở trên để tiến hành bất cứ hoạt động sản xuất kinh doanh nào điều kiện không thể thiếu là vốn. Khi đã có đồng vốn trong tay thì một câu hỏi nữa đặt ra là ta phải sử dụng đồng vốn đó như thế nào để vốn đó sinh lời, vốn phải sinh lời là nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Lợi ích kinh doanh đòi hỏi doanh nghiệp phải quản lý, sử dụng hợp lý, có hiệu quả đồng vốn, tiết kiệm được vốn tăng tích lũy để thực hiện tái sản xuất và mở rộng quy mô sản xuất ngày càng lớn hơn.

Hiệu quả sử dụng vốn lưu động là một trong những chỉ tiêu tổng hợp dùng để đánh giá chất lượng công tác quản lý và sử dụng vốn kinh doanh nói chung của doanh nghiệp. Thông qua chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động cho phép các nhà quản lý tài chính doanh nghiệp có một cái nhìn chính xác, toàn diện về tình hình quản lý và sử dụng vốn lưu động của đơn vị mình từ đó đề ra các biện pháp, các chính sách các quyết định đúng đắn, phù hợp để việc quản lý và sử dụng đồng vốn nói chung và VLD nói riêng ngày càng có hiệu quả trong tương lai.

Suy cho cùng việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động là nhằm vào việc nâng cao lợi nhuận. Có lợi nhuận chúng ta mới có tích lũy để tái sản xuất ngày càng mở rộng.

b> Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

T T	Tên chỉ tiêu	Công thức tính	ý nghĩa
1	Số vòng quay VLD	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VLD bình quân}}$	Cho biết trong một kỳ vốn lưu động quay được mấy vòng nếu vòng quay lớn hơn (so với tốc độ quay trung bình của ngành) chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động cao.
2	Kỳ luân chuyển VLD	$\frac{360}{\text{Số vòng quay VLD}}$	Đây là số ngày cần thiết để vốn lưu động quay được một vòng. Thời gian quay càng nhỏ thì tốc độ luân chuyển càng lớn.
3	Hệ số đảm nhiệm của VLD	$\frac{\text{VLD bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$	Để có một đồng vốn luân chuyển cần bao nhiêu đồng VLD. Hệ số này càng nhỏ thì hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao, số vốn tiết kiệm được càng nhiều
4	Sức sản xuất của VLD	$\frac{\text{Giá trị tổng sản lượng}}{\text{VLD bình quân}}$	Phản ánh một đồng vốn lưu động đem lại bao nhiêu đồng giá trị sản lượng. Chỉ tiêu này càng cao, hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao và ngược lại.
5	Sức sinh lợi của VLD	$\frac{\text{Tổng lợi nhuận}}{\text{VLD bình quân}}$	Một đồng vốn làm ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.
6	Khả năng thanh toán hiện thời	$\frac{\text{Tổng TSLĐ}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	Hệ số này phản ánh khả năng chuyển đổi tài sản thành tiền để trang trải các khoản nợ ngắn hạn (dưới 12 tháng). Khi hệ số này thấp so với hệ số trung bình của ngành thể hiện khả năng trả nợ của doanh nghiệp thấp và ngược lại

7	Khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tổng TSLĐ - HTK}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	<p>khi hệ số này cao cho thấy doanh nghiệp có khả năng sẵn sàng thanh toán các khoản nợ đến hạn.</p> <p>Chỉ tiêu này đánh giá chặt chẽ hơn khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Hệ số này càng cao chắc chắn phản ánh năng lực thanh toán nhanh của doanh nghiệp tốt thật sự.</p>
---	---------------------------	---	--

c> Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp

⊗ Các nhân tố khách quan ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp

Trước tiên phải kể đến yếu tố chính sách kinh tế của Nhà nước. Đây là nhân tố có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh nói chung và hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói riêng. Vì tùy theo từng thời kỳ, tùy theo từng mục tiêu phát triển mà Nhà nước có những chính sách ưu đãi về vốn về thuế và lãi suất tiền vay đối với từng ngành nghề cụ thể, có chính sách khuyến khích đối với ngành nghề này nhưng lại hạn chế ngành nghề khác. Bởi vậy khi tiến hành sản xuất kinh doanh bất cứ một doanh nghiệp nào cũng quan tâm và tuân thủ chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước.

Thứ hai là ảnh hưởng của môi trường kinh tế vĩ mô như lạm phát có thể dẫn tới sự mất giá của đồng tiền làm cho vốn của các doanh nghiệp bị mất dần theo tốc độ trượt giá của tiền tệ hay các nhân tố tác động đến cung cầu đối với hàng hóa của doanh nghiệp, nếu nhu cầu hàng hóa giảm xuống sẽ làm cho hàng hóa của doanh nghiệp khó tiêu thụ, tồn đọng gây ứ đọng vốn và hiệu quả sử dụng vốn lưu động cũng bị giảm xuống.

⊗ Các nhân tố chủ quan ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp

Một nhân tố quan trọng tác động trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp là kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hay nói cách khác là doanh thu và lợi nhuận. Doanh thu và lợi nhuận cao hay thấp phản ánh vốn

lưu động sử dụng hiệu quả hay không hiệu quả. Do đó vấn đề mấu chốt đối với doanh nghiệp là phải tìm mọi cách để nâng cao doanh thu và lợi nhuận.

Khi doanh nghiệp xác định một nhu cầu vốn lưu động không chính xác và một cơ cấu vốn không hợp lý cũng gây ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả sử dụng vốn.

Việc lựa chọn dự án và thời điểm đầu tư cũng có một vai trò quan trọng đối với hiệu quả sử dụng vốn. Nếu doanh nghiệp biết lựa chọn một dự án khả thi và thời điểm đầu tư đúng lúc thì sẽ tối thiểu hóa chi phí và tối đa hóa lợi nhuận qua đó góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nói chung và vốn lưu động nói riêng.

Chất lượng công tác quản lý vốn lưu động cũng có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp. Bởi vì, công tác quản lý vốn lưu động sẽ giúp cho doanh nghiệp dự trữ được một lượng tiền mặt tốt vừa đảm bảo được khả năng thanh toán vừa tránh được tình trạng thiếu tiền mặt tạm thời hoặc lãng phí do giữ quá nhiều tiền mặt, đồng thời cũng xác định được một lượng dự trữ hợp lý giúp cho quá trình sản xuất kinh doanh được liên tục mà không bị dư thừa gây ứ đọng vốn. Ngoài ra công tác quản lý vốn lưu động còn làm tăng được số lượng sản phẩm tiêu thụ chiếm lĩnh thị trường thông qua chính sách thương mại.

Một nhân tố khác ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp là khả năng thanh toán. Nếu đảm bảo tốt khả năng thanh toán doanh nghiệp sẽ không bị mất tín nhiệm trong quan hệ mua bán và không có nợ quá hạn.

## CHƯƠNG II

### THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG tại Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại

#### I - Một số nét khái quát về Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại

##### I.1 - Quá trình hình thành và phát triển của công ty.

Tiền thân của Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại là Nhà máy Cơ khí nội thương được thành lập ngày 14/12/1971. Trực thuộc Bộ Thương nghiệp nay là Bộ Thương Mại. Xuất phát từ việc mở rộng nền kinh tế ngày càng cao, ngày 1/11/1999 theo quyết định 1673/1998 - QĐ - BTM ngày 28/12/1998 Công ty Thiết bị thương mại được chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại. Công ty là đơn vị kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập tự chủ về tài chính, có tư cách pháp nhân và chịu sự quản lý của Nhà nước bằng các quy định của pháp luật.

Công ty có tên giao dịch nước ngoài là :

HOLDING COMMERCIAL EQUIPMENT COMPANY

Viết tắt : COMECO

Công ty có trụ sở chính đặt tại khu công nghiệp Giáp Bát - km số 6 Đường Giải Phóng - phường Phương Liệt - Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty : 2 498 586 858 đ

Tỷ lệ cổ phần cổ đông :

Người lao động trong doanh nghiệp : 70%

Người ngoài doanh nghiệp : 30%

Công ty được thành lập để huy động vốn và sử dụng vốn có hiệu quả trong việc phát triển sản xuất kinh doanh về cơ khí và các lĩnh vực khác nhằm mục tiêu lợi nhuận tối đa, tạo công ăn việc làm cho người lao động đóng góp cho ngân sách Nhà nước, phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh. Hiện nay, Công ty là đơn vị kinh tế vừa và đang làm ăn có hiệu quả kinh tế cao. Sản xuất của Công ty đang ổn định, sản phẩm có uy tín và đang chiếm lĩnh thị trường.

Công ty hiện nay có 146 cán bộ công nhân viên , trong đó có 25 người thuộc bộ phận quản lý, 121 người thuộc lao động trực tiếp.

Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại gồm 6 phòng ban : Phòng Tài vụ - Kế toán, phòng Tiêu thụ, phòng Kế hoạch - Vật tư, phòng Tổ chức - hành chính, phòng KCS, phòng Kỹ thuật.

Có 3 phân xưởng chính : - Phân xưởng sản xuất 1

- Phân xưởng sản xuất 2

- Phân xưởng cân và bảo quản

Sản phẩm chính của Công ty là kết bạc, tủ sắt cân treo và các loại sản phẩm cơ khí khác.

### **I.2 - Chức năng nhiệm vụ của Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại.**

Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng theo đúng nghề đăng ký.

Công ty phải xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất sản phẩm, tiêu thụ sản phẩm và các kế hoạch khác liên quan, đáp ứng nhu cầu thị trường.

Mục đích chính của Công ty là : Đa dạng về chủng loại sản phẩm, chất lượng sản phẩm cao và phù hợp với nhu cầu tiêu dùng của xã hội góp phần phát triển kinh tế xã hội.

Công ty không những phải nâng cao công tác nghiên cứu khoa học, thực hiện các biện pháp nhằm tăng sản phẩm, chất lượng cao và thực hiện tốt chính sách cán bộ, quy định quản lý tài chính, tài sản, chế độ lao động tiền lương, đảm bảo công bằng xã hội trong phân phối theo lao động, làm tốt công tác bảo hộ lao động, trật tự xã hội, bảo vệ môi trường, bảo vệ tài sản XHCN, bảo vệ an ninh và làm tròn nghĩa vụ quốc phòng. Thêm vào đó, Công ty phải không ngừng đào tạo, nâng cao trình độ văn hóa, nghiệp vụ tay nghề cho cán bộ công nhân viên trong Công ty.

### **I.3 - Tổ chức bộ máy của công ty**

Bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến. Chức năng nhiệm vụ của mỗi phòng được phân định rõ ràng và có sự phối hợp đồng bộ giữa các phòng ban trong quá trình hoạt động kinh doanh.

- 3.1 - Bộ máy Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại :
- Đại hội cổ đông
  - Hội đồng quản trị
  - Ban kiểm soát

\* Hội đồng quản trị do đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan chịu trách nhiệm điều hành và quản lý Công ty giữa hai kỳ đại hội.

\* Ban kiểm soát là do đại hội đồng, cổ đông bầu ra có nhiệm vụ giám sát các hoạt động tuân theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết Hội đồng quản trị của Hội đồng quản trị và Giám đốc điều hành.

⊗ Chủ tịch hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu ra là người có quyết định cao nhất và chịu trách nhiệm trước toàn cổ đông.

⊗ Giám đốc Công ty là người chịu trách nhiệm toàn bộ hoạt động sản xuất của Công ty và trực tiếp quản lý các khâu trọng yếu, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, đại diện công ty khi quan hệ với các cơ quan pháp luật của Nhà nước.

⊗ Phó giám đốc kỹ thuật giúp đỡ giám đốc trong việc điều hành toàn bộ quá trình sản xuất và kiểm tra kỹ thuật sản phẩm.

### 3.2 - Chức năng các phòng nghiệp vụ giúp việc cho giám đốc

⊗ Phòng tổ chức - hành chính: Giúp ban giám đốc sắp xếp tổ chức nhân lực trong Công ty, điều hành bộ máy hành chính phục vụ cho hoạt động của Công ty.

⊗ Phòng Kế toán - tài chính: Chịu trách nhiệm thực hiện việc quản lý tài chính của Công ty và hướng dẫn thực hiện chế độ tài chính kế toán các đơn vị trực thuộc, tổ chức công tác hạch toán kế toán trong Công ty, thực hiện các quy định của Nhà nước về tài chính - kế toán.

⊗ Phòng kế hoạch vật tư : chịu trách nhiệm lập kế hoạch và cung ứng vật tư cho kịp tiến độ sản xuất, theo dõi tình hình sản xuất sản phẩm.

⊗ Phòng kỹ thuật : Chịu trách nhiệm theo dõi kiểm tra, giám sát về kỹ thuật, chất lượng kiểm tra máy móc thiết bị trước khi sản xuất. Lập quy trình công nghệ, nghiên cứu công nghệ mới, xây dựng định mức lao động đối với sản xuất trực tiếp, thiết kế sản phẩm mới.



⊗ Phòng KCS : Có nhiệm vụ kiểm tra chất lượng, nguyên vật liệu mua vào, sản phẩm, bán thành phẩm hoàn thành ở từng công đoạn.

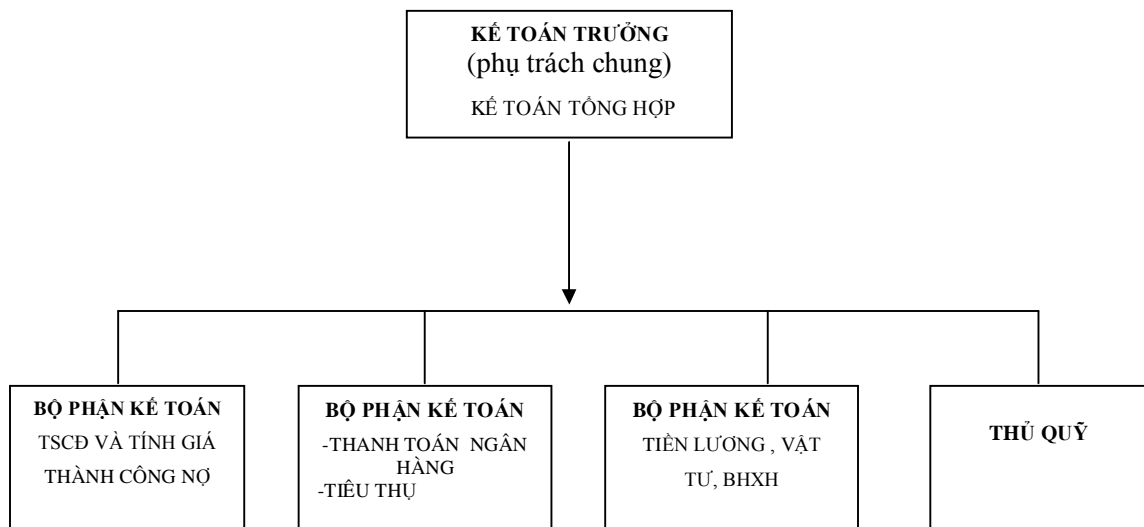
⊗ Phòng tiêu thụ : Tham mưu cho giám đốc các chính sách tiêu thụ sản phẩm, thu thập thông tin thị trường, tổ chức tiêu thụ sản phẩm của Công ty, ký kết các hợp đồng bán hàng.

Bộ máy quản lý của công ty Cổ phần Thiết bị thương mại được thể hiện ở sơ đồ sau:

#### I.4/ Bộ máy kế toán của Công ty

Bộ máy kế toán là một mắt xích quan trọng trong hệ thống quản lý kinh doanh với nhiệm vụ: Tổ chức, thực hiện, kiểm tra toàn bộ thông tin kinh tế của các bộ phận trong Công ty . Thực hiện đầy đủ chế độ hạch toán và chế độ quản lý kinh tế tài chính của Công ty.

a- Sơ đồ bộ máy kế toán của Công ty



b- Đặc điểm bộ máy kế toán ở công ty

Hiện nay, Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung.

⊗ Phòng Kế toán - tài vụ của Công ty gồm có 5 cán bộ có trình độ chuyên môn cao. Trong đó 3 cán bộ có trình độ Đại học và 2 cán bộ có trình độ Trung cấp.

⊗ Chức năng :

+ Kế toán trưởng : Phụ trách các bộ phận dưới quyền, theo dõi tình hình tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và cấp trên về công tác hạch toán kế toán và các chỉ tiêu tài chính của Công ty.

+ Phó phòng kế toán : Phụ trách mảng kế toán TSCĐ, tổng hợp và tính giá thành sản phẩm , kế toán công nợ.

+ Bộ phận kế toán thanh toán ngân hàng, tiêu thụ, thống kê tổng hợp có nhiệm vụ thanh toán chuyển khoản và quản lý vốn tại ngân hàng, ghi sổ thanh toán cho khách hàng và chủ nợ.

+ Bộ phận kế toán tiền lương và BHXH có nhiệm vụ tính toán tiền lương trên cơ sở định mức lao động đã được duyệt, phân bổ chính xác chi phí về tiền lương và trích BHXH, BHYT, KPCĐ cho các đối tượng sử dụng có liên quan.

+ Bộ phận thủ quỹ có trách nhiệm bảo quản tiền mặt, thu tiền khi khách hàng mang nộp, chi tiền khi có chứng từ chi do Giám đốc duyệt.

c- Hình thức kế toán ở Công ty

Hiện nay, Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại đang thực hiện chế độ kế toán theo quyết định số 1141/ TC/ QĐ/CĐKT ngày 1.11.1995 của Bộ Tài chính.

Công ty đang áp dụng hình thức kế toán Nhật Ký Chứng Từ

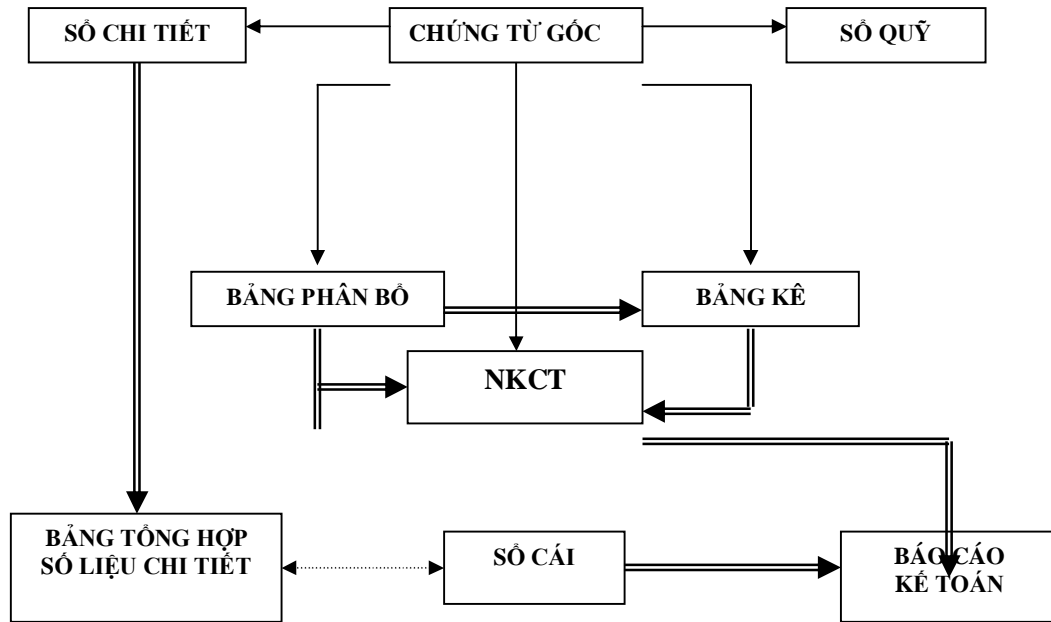
⊗ Nhật ký chứng từ: Là sổ kế toán tổng hợp dùng để phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh bên Có của các tài khoản.

Công ty sử dụng Nhật ký chứng từ số 1, NKCT số 2, số 5, số 7, số 8, số 10.

⊗ Bảng kê: Là sổ kế toán tổng hợp được dùng trong những trường hợp khi các chỉ tiêu hạch toán chi tiết của một số tài khoản.

Công ty sử dụng các bảng kê số 1, số 2, số 4, số 5, số 6, số 11.

⊖ Trình tự ghi sổ kinh tế theo hình thức kinh tế “ Nhật ký chứng từ”.



Ghi chú :

- > Ghi hàng ngày
- =====> Ghi cuối tháng
- ←-.-.-> Đối chiếu kiểm tra

**ii - hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty cptbtm.**

Một số chỉ tiêu tài chính của Công ty trong những năm gần đây:

B - 01

Số tt	Năm Chỉ tiêu	1999	2000	Chênh lệch	
				(±)	%
I	Vốn kinh doanh	4.295.191.518	5.559.260.533	1.264.069.015	29,4
1	Vốn cố định	804.635.205	527.353.084	-227.282.121	28,2
2	Vốn lưu động	3.490.556.313	5.031.907.449	1.541.351.136	44,2
II	Doanh thu	10.139.472.800	11.742.748.100	1.603.275.300	15,8
III	Chi phí	9.218.499.020	10.054.109.156	835.610.136	9,06
IV	Lợi nhuận sau thuế	805.852.058	1.477.559.076	671.707.018	83,3
V	Thu nhập bình quân 1 người / tháng	854.000	1.095.000	241.000	28,2

Từ các chỉ tiêu trên ta thấy giá trị sản lượng cũng như doanh thu của Công ty tăng dần qua các năm, lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước, thu nhập bình quân của công nhân viên tăng nhanh chứng tỏ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng có hiệu quả. Cụ thể như sau:

⊖ **Vốn cố định** : Ta thấy tình hình vốn cố định có chiều hướng giảm từ năm 1999 đến năm 2000 do thời gian này việc đầu tư mua sắm có chậm lại do nhà cửa, máy móc thiết bị đã cũ nên Công ty trích tăng tỷ lệ khấu hao để thu hồi vốn nhanh để sớm có điều kiện tái đầu tư mới nên TSCĐ giảm từ 804.635.205đ xuống còn 527.353.084đ tức giảm 28,2%.

⊖ **Vốn lưu động** : Trái ngược với tình trạng giảm của vốn cố định, lượng vốn lưu động lại tăng, năm 2000 tăng 44,2% so với năm 1999.

Điều đó chứng tỏ quy mô và năng lực sản xuất của Công ty ngày càng phát triển và đã làm cho nhu cầu về vốn lưu động tăng lên. Đồng thời do sản phẩm của Công ty được ưa chuộng, việc bán hàng thu tiền ngay, lợi nhuận qua các năm tăng cao nên Công ty trích quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ khuyến khích phát triển sản xuất với tỷ lệ năm sau cao hơn năm trước.

⊖ Doanh thu : Năm 2000 tổng doanh thu tăng thêm 15,8% so với năm 1999, nguyên nhân là do công ty tăng cường sản xuất một số ngành cơ khí phụ mà lợi nhuận của chúng thu nhập khá cao, tập chung chú trọng sản xuất mặt hàng chính đem lại lợi nhuận cao cho công ty.

⊖ Chi phí : năm 2000 tăng nhẹ 9,06% so với năm 1999. Nhìn vào số liệu trên bảng ta thấy tốc độ tăng của chi phí thấp hơn so với tốc độ tăng của doanh thu, điều đó cho thấy có một sự tiết giảm chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

⊖ Lợi nhuận sau thuế cũng tăng nhanh năm 2000 tăng 671.707.018đ ( 83,3% ) so với năm 1999, điều này chứng tỏ công ty làm ăn rất có hiệu quả

⊖ Thu nhập bình quân 1 người /tháng cũng tăng liên tục .

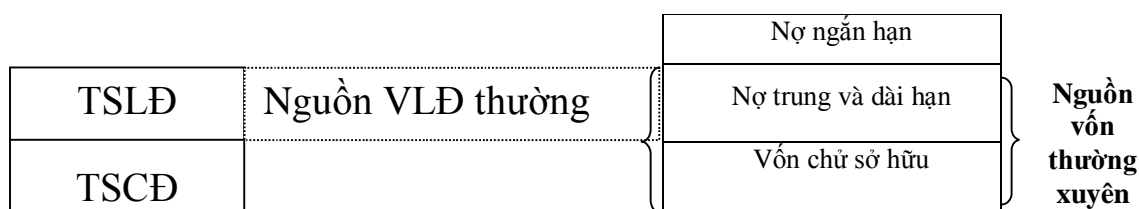
Năm 2000 tăng 12,2% so với năm 1999.

## **II.1/ Nguồn hình thành vốn lưu động**

### **a- Nguồn vốn lưu động thường xuyên**

Để đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh được diễn ra thường xuyên liên tục thì tương ứng với một quy mô nhất định đòi hỏi thường xuyên phải có một lượng TSLĐ nhất định nằm trong các giai đoạn của chu kỳ kinh doanh bao gồm: các khoản dự trữ nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm và nợ phải thu của khách hàng. Những TSLĐ này thường xuyên được hình thành từ nguồn vốn lưu động thường xuyên có tính chất ổn định, lâu dài.

Chúng ta hãy sử dụng sơ đồ sau để xem xét nguồn vốn lưu động thường xuyên của Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại :



Bảng B- 02 dưới đây sẽ giúp chúng ta đánh giá được mức độ sử dụng nguồn vốn lưu động thường xuyên của Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại.

$$\text{Nguồn vốn lưu động thường xuyên} = \text{Tài sản lưu động} - \text{Nợ ngắn hạn}$$

Chỉ tiêu Năm	Tài sản lưu động ( 1 )	Nợ ngắn hạn ( 2 )	Nguồn vốn lưu động thường xuyên (1) - (2)
1998	1.875.933.283	170.542.546	1.705.390.737
1999	3.490.556.313	1.188.003.851	2.302.552.462
2000	5.031.907.449	1.735.785.846	3.296.121.603

Nhìn vào số liệu bảng trên, chúng ta có thể thấy rất rõ nguồn vốn lưu động thường xuyên của Công ty liên tục tăng từ năm 1998 đến năm 1999 tăng 35%, đến năm 2000 nguồn vốn lưu động thường xuyên của Công ty tăng 43,1%. Ta thấy nguồn vốn lưu động thường xuyên của Công ty rất lớn tạo ra mức độ an toàn cho Công ty trong kinh doanh, làm cho khả năng tài chính của Công ty được đảm bảo vững chắc hơn. Để có được khả năng về vốn lớn như thế này Công ty đã nỗ lực phát triển bản thân không dựa vào các nguồn vay ngắn hạn, dài hạn để kinh doanh sản xuất.

#### **b- Nguồn vốn lưu động tạm thời**

- Các khoản phải trả cho người lao động và các khoản phải nộp: Đây là một nguồn vốn mà bất kỳ một doanh nghiệp nào trong hoạt động kinh doanh của mình

đều phát sinh. Đó là các khoản phải trả phải nộp chưa đến kỳ thanh toán ( thuế, BHXH phải nộp chưa đến kỳ nộp, tiền lương, tiền công phải trả CNV...)

- Tín dụng nhà cung cấp: Trong nền kinh tế thị trường thường phát sinh việc mua chịu, bán chịu. Doanh nghiệp có thể mua chịu vật tư hàng hóa của nhà cung cấp. Trong trường hợp này nhà cung cấp đã cấp cho một khoản tín dụng hay nói cách khác đi doanh nghiệp đã sử dụng tín dụng thương mại để đáp ứng một phần nhu cầu vốn.

B - 03

Năm Chỉ tiêu	1998		1999		2000	
	ST	%	ST	%	ST	%
1. Các khoản phải trả, phải nộp ( chưa đến hạn trả nộp...)	83.961.565	49,2	313.179.394	28,9	364.776.909	26,3
2. Tín dụng nhà cung cấp	86.580.981	50,8	769.128.033	71,1	1.021.366.400	73,7

Trong cơ cấu nguồn vốn lưu động tạm thời của công ty ta có thể thấy được các khoản phải trả, phải nộp của Công ty tăng dần qua các năm: năm 1999, 2000 tăng nhẹ về con số tuyệt đối: 229.217.829đ và 51.597.515đ, tuy nhiên trong cơ cấu nguồn vốn lưu động tạm thời các khoản phải trả, phải nộp lại có tỷ trọng giảm xuống còn 28,9% đến năm 2000 là 26,3%. Đây là các khoản nợ ngắn hạn phát sinh có tính chất chu kỳ, Công ty có thể sử dụng tạm thời các khoản này để đáp ứng nhu cầu vốn mà không phải trả chi phí. Tuy nhiên điều cần chú ý trong việc sử dụng các khoản này là phải đảm bảo thanh toán đúng kỳ hạn.

Ngoài ra còn có khoản tín dụng nhà cung cấp chiếm trung bình 65,2% trong cơ cấu nguồn vốn lưu động tạm thời của Công ty, với tỷ trọng lớn như vậy của khoản

tín dụng nhà cung cấp là chưa hợp lý trong cơ cấu nguồn vốn lưu động tạm thời vì khi sử dụng tín dụng thương mại Công ty phải trả chi phí cho khoản tín dụng này, vì vậy, yếu tố quan trọng để đi đến quyết định có nên sử dụng tín dụng thương mại hay không là phải xác định chi phí của khoản tín dụng thương mại. Ta có thể thấy nguồn vốn lưu động tạm thời của Công ty khá dồi dào nhưng điều này cũng có nghĩa là đến một lúc nào đó một loạt các khoản phải trả phải nộp đến hạn trả nợ, Công ty sẽ phải dồn hết vốn để trả và thiếu chủ động trong mọi hoạt động kinh doanh của mình hơn. Hơn nữa Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại là một doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, hoạt động liên tục không mang tính mùa vụ, vì vậy yêu cầu tất yếu Công ty cần phải có một lượng vốn lưu động thường xuyên nhiều hơn và ổn định hơn.

## II.2/ Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty.

### a- Khái quát cơ cấu TSLĐ

B - 04

Năm	1998	1999	2000
Chỉ tiêu			
1. Khoản vốn bằng tiền	465.714.239	871.260.769	1.368.920.635
2. Các khoản phải thu	465.837.340	1.197.292.967	1.251.320.308
3. Hàng tồn kho	930.215.242	1.394.050.662	2.404.766.506
4. TSLĐ khác	14.166.462	27.496.915	6.900.000
<b>5. Tổng TSLĐ</b>	<b>1.875.933.283</b>	<b>3.490.556.313</b>	<b>5.031.907.449</b>

Nhìn vào bảng số liệu trên ta thấy: trong cơ cấu TSLĐ năm 1998, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất (49,6%), đến năm 1999 số lượng hàng tồn kho của Công ty tuy có tăng lên về số tuyệt đối nhưng tỷ trọng trong cơ cấu TSLĐ đã giảm xuống, chiếm 39,9% tổng TSLĐ do vốn bằng tiền và các khoản phải thu tăng lên (chiếm khoảng 59,3% tổng tài sản lưu động, nhưng đến năm 2000 lượng hàng tồn kho



tăng đột biến, con số tuyệt đối tăng 1.010.715.844đ ( tăng 72,5% ) và trong cơ cấu tổng TSLĐ hàng tồn kho chiếm tỷ trọng cao nhất 47,8%. Vốn bằng tiền tăng thêm 497.659.866đ ( tăng 57% ) . Còn về TSLĐ khác của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể ( 1,3% trong năm 2000 ). Những biến động của hàng tồn kho cho thấy công tác quản lý hàng tồn kho của Công ty còn chưa tốt.

Trong cơ cấu vốn kinh doanh của Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại, vốn lưu động chiếm tỷ trọng khá lớn ( năm 2000 chiếm 90,5% tổng vốn, tăng lên so với năm 1999 là 9,3% ), do đó nguồn tài trợ cho TSLĐ của Công ty không chỉ từ nguồn vốn chủ sở hữu mà còn từ nguồn chiếm dụng. Ta có thể thấy cơ cấu nguồn tài trợ cho TSLĐ của Công ty qua bảng sau:

B - 05 Bảng cơ cấu vốn lưu động theo nguồn

Chỉ tiêu	1998		1999		2000	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
1. Nguồn vốn CSH	2.665.230.954	94	3.107.187.667	72,3	3.823.474.687	68,8
2. Nguồn chiếm dụng	170.542.546	6	1.188.003.851	27,7	1.735.785.846	31,2
Tổng VLĐ	2.835.773.500	100	4.295.191.518	100	5.559.260.533	100

Bảng số liệu trên cho ta thấy nguồn tài trợ cho TSLĐ của Công ty chủ yếu là nguồn vốn chủ sở hữu chiếm hơn 70% trong tổng VLĐ và đang có xu hướng tăng lên, năm 99 tăng 16,6% so với năm 98 tuy nhiên về tỷ trọng trong cơ cấu VLĐ theo nguồn có giảm xuống do nguồn chiếm dụng của Công ty tăng mạnh 1.017.461.305, nguồn vốn chủ sở hữu tăng phản ánh khả năng tự tài trợ của Công ty là rất lớn và Công ty có thể chủ động hơn trong mọi hoạt động kinh doanh của mình mà không cần dựa vào nguồn vốn vay. Nguồn tài trợ cho nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm nguồn vốn kinh doanh 2.498.600.000đ chiếm 65,3% tổng nguồn vốn ( trong đó chủ yếu là vốn cổ phần 1.827.000.000 chiếm 73,1% nguồn vốn kinh

doanh) và các quỹ 1.324.874.687đ. Nguồn chiếm dụng chỉ chiếm trung bình 16,9% trong cơ cấu vốn lưu động theo nguồn và đang tăng dần trong năm 2000 ( chiếm 27,7%). So sánh với nguồn bị chiếm dụng ( các khoản phải thu: 1.251.320.308đ ) ta thấy trong năm 2000 nguồn chiếm dụng của Công ty lớn hơn nguồn bị chiếm dụng chứng tỏ Công ty bị chiếm dụng ít hơn và cơ cấu VLD của Công ty là hợp lý.

Qua phân phân tích trên chúng ta đã nắm được khái quát cơ cấu VLD của Công ty, nhưng VLD đó đầu tư vào các khoản mục ( vốn bằng tiền, các khoản phải thu...) có hợp lý không thì ta phải xem xét tình hình sử dụng VLD của Công ty.

### **b- Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn**

Việc phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn cho phép nắm bắt được tổng quát diễn biến thay đổi của nguồn vốn và sử dụng vốn trong mối quan hệ với vốn bằng tiền của Công ty trong một thời kỳ nhất định giữa hai thời điểm lập bảng cân đối kế toán, từ đó có thể định hướng cho việc huy động vốn và sử dụng vốn của thời kỳ tiếp theo.

Tình hình nguồn vốn và sử dụng vốn lưu động của Công ty được khái quát qua bảng sau:

B - 06

<b>Sử dụng vốn</b> ( ↑ TS , ↓ NG )	<b>Số tiền</b>	<b>%</b>	<b>Diễn biến nguồn vốn</b> ( ↑ NG , ↓ TS )	<b>Số tiền</b>	<b>%</b>
1/ Tăng vốn bằng tiền	497.659.866	29,72	1/Giảm khoản tạm ứng	10.227.137	0,61
2/ Tăng tín dụng cho khách hàng	156.298.478	9,33	2/ Giảm TSLĐ khác	20.596.915	1,23
3/ Tăng hàng tồn kho	1.010.260.844	60,34	7/ Tăng nguồn vốn chủ sở hữu	716.287.020	43,78
4/ Giảm phải trả	6.676.171	0,34	4/ Tăng nợ phải	252.238.367	16,59

công nhân viên			trả người bán		
5/ Giảm phải trả, nộp khác	3.108.366	0,27	5/ Tăng nợ ngân sách	61.382.052	4,66
			6/ Tăng các khoản nợ khác	243.946.113	15,57
			3/ Giảm TSCĐ	277.282.121	17,56
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.674.003.725</b>	<b>100</b>		<b>1.674.003.725</b>	<b>100</b>

Qua số liệu bảng B - 06 ta thấy quy mô sử dụng vốn của Công ty trong năm 2000 đã tăng 1.664.219.188đ so với năm trước. Trong đó chủ yếu là đầu tư tăng thêm hàng tồn kho là 1.010.260.844đ chiếm 60,34% tổng lượng vốn sử dụng. Đồng thời tăng thêm vốn bằng tiền và tín dụng cho khách hàng 497.659.866đ chiếm 29,72% và 156.298.478 chiếm 9,33%, còn khoản phải trả công nhân viên và phải trả, phải nộp khác giảm xuống 9.784.537 chiếm 0,61% lượng vốn sử dụng.

Về nguồn vốn, chủ yếu Công ty huy động từ nguồn vốn bên trong lợi nhuận hàng năm để lại, các quỹ của Công ty, một phần huy động từ bên ngoài ( nguồn chiếm dụng ). Nhân tố chính tác động tới nguồn vốn của Công ty là mức tăng của nguồn vốn chủ sở hữu ( chiếm 43,78%) và tăng khoản nợ phải trả người bán-nợ khác ( chiếm 32,16% ), việc tăng nguồn vốn chủ sở hữu cho thấy nội lực của Công ty là rất lớn, hơn nữa trên bảng số liệu còn cho biết được Công ty không có một khoản vốn vay nào chứng tỏ Công ty có thể chủ động trong mọi hoạt động kinh doanh của mình. Tuy nhiên, các khoản nợ của Công ty lại có xu hướng tăng lên, trong hoạt động kinh doanh của mọi doanh nghiệp vấn đề chiếm dụng vốn lẫn nhau là không tránh khỏi. Vì vậy đòi hỏi mỗi doanh nghiệp cần có biện pháp cân đối hai khoản chiếm dụng và bị chiếm dụng vốn để việc sử dụng vốn của doanh nghiệp mình ngày càng cao hơn và có hiệu quả hơn.

Để đánh giá chính xác hơn về hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại chúng ta cùng xem xét các chỉ tiêu ở phần sau:

**c- Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động**

Sử dụng vốn lưu động có hiệu quả là một trong những vấn đề then chốt quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động sẽ đánh giá được chất lượng sử dụng vốn lưu động từ đó thấy được các hạn chế cần khắc phục để vạch ra các phương hướng, giải pháp để nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn lưu động tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại ta xem xét một số chỉ tiêu cụ thể được thể hiện qua bảng sau:

Bảng B - 07- Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Năm Chi tiêu	1998	1999	2000
1> Doanh thu thuần	9.632.455.960	10.139.472.800	11.742.748.100
2> Vốn lưu động bình quân	1.662.974.460	2.683.244.798	4.261.231.881
3> Giá trị tổng sản lượng	4.395.561.894	5.946.783.112	7.936.712.424
4> Tổng lợi nhuận trước thuế	383.961.048	950.973.780	1.688.638.944
5> Tổng tài sản lưu động	1.875.933.283	3.490.556.313	5.031.907.449
6> Nợ ngắn hạn	370.542.546	1.082.307.427	1.386.143.309

7> Hàng tồn kho	930.215.242	1.394.505.662	2.404.766.506
a - Số vòng quay VLD ( 1: 2)	5,8	3,8	2,8
B - Kỳ luân chuyển ( 360: a )	62	94,7	128,5
c - Hệ số đảm nhiệm ( 2: 1)	0,17	0,27	0,36
d - Sức sản xuất của VLD ( 3: 2 )	2,65	2,22	1,86
e - Sức sinh lời của VLD ( 4: 2 )	0,23	0,35	0,4
f - Hệ số thanh toán hiện thời (5: 6)	5,1	3,2	3,6
g - Hệ số thanh toán nhanh ( 5 - 7 ) / 6	2,6	1,9	2

Từ những số liệu của bảng B - 07, ta có thể đánh giá được tình hình quản lý và sử dụng vốn lưu động của Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại như sau:

#### **c1/ Số vòng quay vốn lưu động và kỳ luân chuyển vốn lưu động**

Theo bảng số liệu B - 07 ta thấy số vòng quay vốn lưu động giảm dần trong vòng 3 năm. Vòng quay vốn lưu động của năm 1999 giảm 2 vòng so với năm 1998 và đến năm 2000 giảm 1 vòng so với năm 1999, tương ứng với kỳ luân chuyển dài hơn 32,7 ngày/ vòng ở năm 99 và 33,8 ngày/ vòng, điều này có nghĩa là để đạt được mức doanh thu thuần 9.632.455.960đ trong năm 1998 Công ty chỉ cần bỏ ra 1 lượng vốn lưu động là 1.662.974.460đ, đến năm 1999, 2000 với mức doanh thu thuần đạt được là 10.139.472.800 và 11.742.748.100đ Công ty phải cần đến

2.683.244.798 và 4.261.231.881đ vốn lưu động, chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty bị giảm sút đáng kể. Để tìm hiểu rõ nguyên nhân của vấn đề này ta phân tích hai chỉ tiêu chính tác động tới mức giảm của số vòng quay vốn lưu động và kỳ luân chuyển vốn lưu động của Công ty là doanh thu thuần và vốn lưu động bình quân.

So sánh hai năm 1999 và 2000 ta thấy: Doanh thu thuần của Công ty từ năm 1999 đến năm 2000 tăng nhẹ ở mức 15,8%, trong khi đó vốn lưu động bình quân lại tăng nhanh 58,8%. Do vậy mà số vòng quay vốn lưu động của năm 2000 giảm 1 vòng và kỳ luân chuyển kéo dài 33,8 ngày/ vòng so với năm 1999. Chúng ta đã biết số vòng quay vốn lưu động càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao và chỉ tiêu kỳ luân chuyển càng nhỏ thì tốc độ luân chuyển càng lớn. Ta sẽ thấy rõ tác động của doanh thu thuần ( DTT ) và vốn lưu động bình quân ( VLĐ bq ) tới vòng quay vốn lưu động như sau:

⊖ Mức ảnh hưởng của DTT tới vòng quay vốn lưu động ( trong hai năm 99 và 2000 ) như sau:

$$\begin{aligned} \text{DTT} &= \frac{\text{DTT 2000}}{\text{VLĐbq 2000}} - \frac{\text{DTT 1999}}{\text{VLĐbq 2000}} = \frac{11.742.748.100}{4.261.231.881} - \frac{10.139.472.800}{4.261.231.881} \\ &= 2,8 - 2,3 = \mathbf{0,5} \end{aligned}$$

⊖ Mức ảnh hưởng VLĐbq tới vòng quay vốn lưu động :

$$\begin{aligned} \text{VLĐbq} &= \frac{\text{DTT 2000}}{\text{VLĐbq 2000}} - \frac{\text{DTT 2000}}{\text{VLĐbq 1999}} = \frac{11.742.748.100}{4.261.231.881} - \frac{11.742.748.100}{2.683.244.798} \\ &= 2,8 - 4,3 = \mathbf{-1,5} \end{aligned}$$

**Tổng hợp cả hai nhân tố ảnh hưởng: + 0,5 + (-1,5) = - 1**

Như vậy doanh thu thuần tăng lên làm vòng quay vốn lưu động tăng 0,5 vòng, sự tác động của vốn lưu động bình quân tăng làm vòng quay vốn lưu động giảm 1,5 vòng. Kết quả này là do năm 2000 vốn lưu động của Công ty tăng cao mà không làm cho doanh thu thuần tăng một cách tương ứng. Nguyên nhân của vấn đề này được phân tích chi tiết theo cách phân chia vốn lưu động của Công ty theo các tiêu thức khác nhau, xem xét việc sử dụng vốn lưu động theo các góc cạnh.

### K Từ góc độ vốn lưu động trong từng giai đoạn luân chuyển.

B - 08

Chỉ tiêu	Năm 1999		Năm 2000	
	Giá trị	%	Giá trị	%
1/ VLD dự trữ sản xuất	616.470.420	17,8	909.537.040	18
- Vốn NVL	426.103.705		830.031.712	
- Vốn CC - DC	190.366.715		79.505.328	
2/ VLD trong sản xuất	530.663.619	15,3	642.299.939	12,8
- Vốn SPDD	452.084.334		518.098.267	
- Chi phí trả trước	78.579.285		124.201.672	
3/ VLD trong lưu thông	2.315.460.359	66,9	3.473.180.470	69,2
- Vốn bằng tiền	871.260.769		1.368.920.635	
- Vốn trong thanh toán				
+ Phải thu khách hàng			1.005.370.614	
+ Tạm ứng	849.072.136		245.949.694	
- Thành phẩm	348.220.831			
	246.916.623		852.939.527	

Trước hết xét một cách tổng thể trung bình trong 2 năm gần đây tỷ trọng vốn lưu động trong mỗi khâu của Công ty như sau:

- Vốn lưu động trong khâu dự trữ sản xuất chiếm 17,9%
- Vốn lưu động trong quá trình sản xuất chiếm 14,5%
- Vốn lưu động trong lưu thông chiếm 68,05%

Tỷ trọng vốn lưu động trong các giai đoạn luân chuyển vốn như chúng ta đã thấy chênh lệch rất lớn, trong khâu lưu thông vốn lưu động chiếm trung bình 68,05% trong khi đó vốn lưu động ở khâu sản xuất trực tiếp chỉ chiếm 14,5%. Một điều cần chú ý rằng Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại là một doanh nghiệp sản xuất cơ khí với cách phân bổ như thế này là chưa hợp lý. Để hiểu được vấn đề này một cách chi tiết, rõ ràng chúng ta cần phải tìm hiểu, phân tích diễn biến của từng khoản mục trong từng giai đoạn luân chuyển.

+ Thứ nhất là mảng vốn lưu động trong khâu dự trữ sản xuất

Dự trữ là một yêu cầu tất yếu của mọi quá trình sản xuất kinh doanh ( đối với doanh nghiệp sản xuất thì dự trữ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, sản phẩm dở dang, thành phẩm...). Qua số liệu bảng B - 08 vốn lưu động trong khâu dự trữ sản xuất tăng dần từ năm 1999 đến năm 2000 tăng 393.066.620 ( 54,9% ). Song xét về mặt tỷ trọng vốn lưu động trong khâu dự trữ sản xuất so với hai mảng còn lại chỉ chiếm trung bình 17,9% . Vốn lưu động trong khâu dự trữ sản xuất tăng lên trong năm 2000 là do vốn nguyên vật liệu tồn kho tăng về con số tuyệt đối là 403.928.007đ ( tăng 94,8%) với mức tăng của khoản vốn nguyên vật liệu tồn kho đã đẩy lượng vốn lưu động trong khâu dự trữ tăng theo mặc dù vốn công cụ dụng cụ có giảm xuống nhưng không đáng kể 110.861.387đ, theo điều tra số liệu nguyên vật liệu tăng nhanh do trong năm 2000 Công ty tăng nhanh khối lượng sản xuất sản phẩm nên cần dự trữ nhiều nguyên vật liệu hơn cho quá trình sản xuất được liên tục không gián đoạn gây lãng phí lao động và không tận dụng hết công suất máy móc thiết bị ... do đó sẽ làm giảm lợi nhuận của Công ty.

+ Thứ hai là vốn lưu động trong khâu trực tiếp sản xuất: Trong hai năm gần đây vốn lưu động trong khâu trực tiếp sản xuất có xu hướng tăng dần con số tuyệt đối là 111.636.320đ ( nhưng về mặt tỷ trọng đã giảm 2,5% do vốn lưu động trong hai



khâu lưu thông và dự trữ tăng lên ) và chiếm tỷ trọng ít nhất ( chiếm trung bình 14,5% ) trong tổng vốn lưu động, tuy vốn lưu động trong khâu trực tiếp có tăng nhẹ nhưng Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại là một doanh nghiệp sản xuất mà vốn lưu động trong khâu trực tiếp sản xuất lại chiếm tỷ trọng ít như vậy là chưa hợp lý.

+ Cuối cùng chúng ta đi đến mảng vốn lưu động trong khâu lưu thông:

Như đã nói ở trên, xét một cách tổng thể vốn lưu động trong khâu lưu thông chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng vốn lưu động của Công ty ( trung bình khoảng 68,05% ) và tăng mạnh trong năm 2000 con số tuyệt đối tăng 1.057.720.111đ, chiếm tỷ trọng 69,2% tổng vốn lưu động. Từ phân tích trên ta thấy được trong kết cấu vốn lưu động có nhiều thay đổi theo chiều hướng giảm tỷ trọng vốn lưu động trong khâu trực tiếp sản xuất, gia tăng tỷ trọng vốn lưu động trong khâu lưu thông và khâu dự trữ sản xuất. Đặc biệt là khoản vốn bằng tiền chiếm tỷ trọng lớn nhất trong khâu lưu thông và đang tăng dần 497.659.866đ ( chiếm 39,4% ) và khoản phải thu khách hàng tuy tăng nhẹ ( 156.298.478đ ) nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong khâu lưu thông (28,9% ). Vẫn biết rằng vấn đề chiếm dụng vốn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường là không thể tránh khỏi nhưng để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động Công ty nên có biện pháp làm giảm các khoản phải thu của khách hàng.

➤ Nói tóm lại, từ góc độ phân bổ vốn lưu động theo từng giai đoạn luân chuyển chúng ta đã tìm ra được nguyên nhân của vấn đề vốn lưu động của Công ty tăng nhanh, doanh thu thuần tăng không tương ứng chủ yếu là do vốn lưu động của Công ty tập trung chủ yếu vào khâu lưu thông ( chiếm trung bình 68,05% tổng lượng vốn lưu động, chủ yếu là vốn bằng tiền và vốn trong thanh toán tăng mạnh ) do đó số vòng quay vốn lưu động giảm xuống 1 vòng và kỳ luân chuyển vốn lưu động cũng kéo dài thêm 33,8 ngày. Vậy từ góc độ khác, như dựa vào hình thái biểu hiện của vốn lưu động thì diễn biến của việc quản lý và sử dụng vốn lưu động của Công ty ra sao ? Chúng ta cùng nghiên cứu dưới đây.

### **K Dựa theo hình thái biểu hiện của vốn lưu động**

Nhìn vào bảng số liệu B - 09 ta thấy cơ cấu vốn lưu động được chia làm 4 phần: Vốn bằng tiền, các khoản phải thu, hàng tồn kho và TSLĐ khác. Xét một cách tổng thể tỷ trọng trung bình của mỗi khoản trong tổng số vốn lưu động trong hai năm như sau:

- Vốn bằng tiền chiếm 26,15%
- Các khoản phải thu chiếm 29,5%
- Hàng tồn kho chiếm 43,9%
- TSLĐ khác chiếm 0,45%

+ Trước tiên, khoản vốn bằng tiền là khoản chiếm tỷ trọng tương đối trong tổng TSLĐ. So với năm 1999, lượng vốn bằng tiền của Công ty tăng về số tuyệt đối là 497.659.866 tức tăng 57,2%. Với lượng vốn bằng tiền lớn như thế này Công ty có thể chủ động trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh và khả năng thanh toán nợ đến hạn của Công ty là rất lớn nhưng khi đó tiền sẽ không sinh lãi và phát sinh khoản chi phí cơ hội của việc giữ tiền, gây lãng phí và ứ đọng vốn.

+ Các khoản phải thu của khách hàng: Năm 1999, khoản phải thu của Công ty chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong tổng số TSLĐ, đến năm 2000 con số này tăng nhẹ, con số tuyệt đối tăng 54.027.341đ chiếm 24,7% tổng vốn lưu động điều này chứng tỏ công tác thu hồi nợ của Công ty thực hiện chưa tốt. Công tác quản lý khoản phải thu thực hiện tốt sẽ góp phần thu hồi nhanh chóng đồng vốn và đưa nhanh lượng vốn vào quá trình tái sản xuất. Có như vậy mới tăng được vòng quay vốn lưu động và tận dụng được cơ hội kinh doanh.

Tuy nhiên trong thời buổi kinh tế thị trường cạnh tranh gay gắt do vậy việc mở rộng quy mô kinh doanh của Công ty là rất khó khăn. Để bứt phá, vươn lên trong công cuộc cạnh tranh Công ty không thể không sử dụng chính sách tín dụng thương mại. Song yếu tố này như con dao hai lưỡi, nó có thể giúp Công ty tăng doanh thu nhưng đồng thời nợ khó đòi cũng tăng lên làm ứ đọng vốn trong khâu

thanh toán. Do vậy Công ty phải cân nhắc kỹ lưỡng, áp dụng với những phương thức đa dạng và tùy theo tình hình cụ thể.

+ Hàng tồn kho: Đối với bất kỳ một doanh nghiệp sản xuất nào thì khoản vốn này cũng chiếm tỷ trọng lớn hơn các khoản vốn khác, nhưng lớn hơn ở mức hợp lý, tức đủ để đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra thường xuyên liên tục không nhiều quá gây ứ đọng vốn, không thiếu gây gián đoạn quá trình sản xuất kinh doanh hoặc làm mất cơ hội kinh doanh. Trong cơ cấu TSLĐ của Công ty năm 1999 hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất ( 40% ), đến năm 2000 hàng tồn kho tăng mạnh chiếm 47,8% tổng TSLĐ làm chênh lệch về mặt tuyệt đối trong hai năm là 1.010.260.844đ. Trong đó thành phẩm tồn kho chiếm phần lớn trong năm 2000 lượng thành phẩm tồn kho của Công ty tăng lên 606.022.904đ chiếm 35,6% lượng hàng tồn kho, điều này chứng tỏ công tác bán hàng và tiêu thụ sản phẩm của Công ty còn chưa tốt, nguyên nhân chủ yếu là trong những năm gần đây công ty phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt của rất nhiều sản phẩm cùng loại trên thị trường và hàng ngoại nhập, hơn nữa hoạt động marketing của Công ty còn yếu kém. Một nhân tố nữa tác động tới mức tăng hàng tồn kho là nguyên vật liệu tồn kho trong năm 1999 là 30,6% và năm 2000 là 34,5% tổng số hàng tồn kho. Theo điều tra số liệu khoản mục này chiếm tỷ trọng lớn và có mức tăng trưởng nhanh như vậy là do năm 2000 Công ty tăng khối lượng sản phẩm sản xuất vì vậy cần dự trữ nhiều nguyên vật liệu hơn và số lượng hàng tồn kho cũng tăng theo. Đồng thời để dự trữ nguyên vật liệu cho đầu kỳ năm sau giúp cho quá trình sản xuất sản phẩm được liên tục, không bị gián đoạn.

Vốn hàng tồn kho liên tục tăng cũng đồng nghĩa với việc vốn lưu động của Công ty bị ứ đọng từ đó làm giảm hiệu quả sử dụng vốn. Để đánh giá cụ thể tình hình dự trữ của Công ty ta cùng xem xét một số chỉ tiêu sau:

B - 09

Năm	1999	2000
Chỉ tiêu		

1/ Nguyên vật liệu tồn kho	426.103.705	830.031.712
2/ Công cụ dụng cụ tồn kho	190.366.715	79.505.328
3/ CPSXKD dở dang	452.084.334	518.098.267
4/ Thành phẩm tồn kho	246.916.623	952.939.527
5/ Chi phí trả trước	78.579.285	124.201.672
6/ Hàng tồn kho bình quân	1.162.132.952	1.898.136.084
7/ Doanh thu thuần	10.139.472.800	11.742.748.100
8/ Số vòng quay hàng tồn kho ( 7 : 6 )	8,7	6,2
9/ Kỳ luân chuyển ( ngày )	41	58

Nhìn vào số liệu bảng trên ta thấy nguyên vật liệu tồn kho và thành phẩm tồn kho chiếm một tỷ trọng khá lớn trong tổng hàng tồn kho của Công ty và đang có xu hướng tăng lên, vì vậy để công tác quản lý hàng tồn kho đạt kết quả cao thì Công ty phải quản lý hữu hiệu hai khoản mục này . Ngoài ra số liệu bảng trên còn cho thấy chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tăng nhẹ 66.013.933đ và chiếm 21,5% trong khoản mục hàng tồn kho. Ta có thể thấy rằng số vòng quay hàng tồn kho của Công ty giảm 2,5 vòng tương ứng với kỳ luân chuyển tăng lên 17 ngày, điều này chứng tỏ việc tổ chức và quản lý dự trữ của Công ty còn chưa tốt, Công ty cần có biện pháp rút ngắn chu kỳ kinh doanh giảm bớt lượng vốn bỏ vào hàng tồn kho.

➤ Nói tóm lại, thông qua việc xem xét vốn lưu động từ góc nhìn là hình thái biểu hiện ta thấy vốn lưu động của Công ty tăng là do hàng tồn kho tăng ( 72,4% ) và vốn bằng tiền tăng ( 57,2% ). Mặt khác chúng ta còn tìm được một phần nguyên nhân của việc doanh thu thuần tăng không tương ứng là do Công ty phải trang trải cho khoản chi phí sử dụng vốn tương đối lớn ( tăng thêm khoản tín dụng cho khách hàng và hàng tồn kho, thêm vào đó Công ty còn trả bớt các khoản phải trả , phải

nộp khác và phải trả công nhân viên ), như vậy doanh thu thuần tăng 15,8% trong năm 2000 không tương ứng với mức tăng của vốn lưu động bình quân 58,8%, điều này hiển nhiên dẫn tới việc vòng quay vốn lưu động giảm, kỳ luân chuyển kéo dài.

### **c2 - Hệ số đảm nhiệm và sức sản xuất của vốn lưu động**

≡ Như đã trình bày ở phần trước hệ số đảm nhiệm của vốn lưu động nói lên rằng để có một đồng vốn luân chuyển thì cần bao nhiêu đồng vốn lưu động. Hệ số này càng nhỏ thì hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao và ngược lại. So với năm 1998 hệ số đảm nhiệm vốn lưu động năm 1999 tăng 0,1đ như vậy có nghĩa là để có một đồng vốn luân chuyển trong năm 1999 Công ty phải bỏ ra nhiều đồng vốn lưu động hơn năm 1998 và năm 2000 hệ số này tăng 0,09đ tăng (33,3% ). Cũng dễ hiểu vì như phần trên đã phân tích vốn lưu động bình quân của Công ty trong năm 2000 tăng 58,8% so với năm 99 trong khi đó doanh thu thuần chỉ tăng 15,8%. Do vậy hiệu quả sử dụng vốn lưu động có chiều hướng giảm sút.

≡ Sức sản xuất của vốn lưu động phản ánh một đồng vốn lưu động đem lại bao nhiêu đồng giá trị sản lượng. Song khác với hệ số đảm nhiệm, hệ số này càng cao thì chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng lớn. Theo số liệu bảng B - 07 ta thấy hệ số sức sản xuất vốn lưu động của Công ty giảm dần năm 1998 hệ số sức sản xuất đạt 2,65 nhưng đến năm 1999 giảm xuống còn 2,22 và năm 2000 giảm xuống

còn 1,86đ tức là một đồng vốn lưu động năm 98 đem lại nhiều đồng giá trị sản lượng hơn năm 1999 ( nhiều hơn 0,43đ ) và năm 2000 hơn năm 99 là 0,36đ do vốn lưu động bình quân tăng nhanh ( 58,8% ) còn giá trị tổng sản lượng tăng chậm hơn ( 33,46% ). Qua đó ta thấy vốn lưu động sử dụng bình quân có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với sức sản xuất vốn lưu động, Công ty cần phải tìm mọi cách để giảm vốn lưu động bình quân hay nói cách khác là tiết kiệm tối đa vốn lưu động cần sử dụng mà vẫn thu được kết quả mong muốn.

**c3 - Sức sinh lời của vốn lưu động – Hệ số thanh toán hiện thời – Hệ số thanh toán nhanh.**

≡ Trước hết ta xem xét đến hệ số sức sinh lời của vốn lưu động của Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại. Nhìn vào bảng B - 07 ta thấy hệ số này tăng dần, trong năm 1999, nó thể hiện rằng so với năm 1998 thì một đồng vốn lưu động năm 1999 của Công ty làm ra nhiều đồng lợi nhuận hơn ( hơn 0,12đ ) và hệ số sức sinh lời năm 2000 tăng so với năm 1999 là 0,05. Con số khả quan này cho ta thấy được việc sử dụng vốn lưu động của Công ty là hợp lý và mang lại hiệu quả. Để nắm bắt được mức tăng cụ thể của sức sinh lời vốn lưu động ta đi sâu vào phân tích yếu tố liên quan có tác động tích cực tới chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động này của Công ty là tổng lợi nhuận trước thuế.

Tổng lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng dần từ năm 1998 đến năm 1999 là 567.012.732đ , đến năm 2000 tổng lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng con số tuyệt đối là 737.665.164 ( tăng 77,6% ), để có được kết quả này là do lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2000 tăng 561.713.639đ ( 66,8% ) và lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính cũng tăng 208.451.525đ, tuy chỉ có yếu tố lợi nhuận bất thường của Công ty giảm nhẹ 2.500.000đ do năm 2000 Công ty không có khoản thu nhập từ hoạt động bất thường nhưng mức giảm này không có ảnh hưởng nhiều tới mức tăng của lợi nhuận trước thuế của Công ty. Qua bảng báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ta có thể thấy rõ được các nhân tố cụ thể tác động tới mức tăng của lợi nhuận trước thuế.

B - 10 Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu \ Năm	1999	2000
1/ Tổng doanh thu	10.139.472.800	11.742.748.100
2/ Doanh thu thuần	10.139.472.800	11.742.748.100
3/ Giá vốn hàng bán	7.633.679.195	8.570.312.276
4/ Lợi nhuận gộp (2 - 3)	2.505.793.605	3.172.435.824
5/ Chi phí bán hàng	799.934.275	868.286.295

6/ Chi phí quản lý doanh nghiệp	864.811.705	901.387.865
7/ Lợi nhuận từ HĐKD(4-5-6)	841.047.625	1.402.761.264
- Thu nhập từ HĐTC	105.041.217	343.884.319
- Chi phí HĐTC	27.615.062	58.006.639
8/ Lợi nhuận thuần từ HĐTC	77.426.155	285.877.680
- Thu nhập bất thường	2.500.000	-
9/ Lợi nhuận bất thường	2.500.000	-
10/ Tổng lợi nhuận trước thuế (7 + 8 + 9)	920.973.780	1.688.638.944
11/ Thuế lợi nhuận ( × 12,5% )	115.210.722	211.079.868
12/ Lợi nhuận sau thuế ( 10 - 11 )	805.852.057	1.477.559.076

Nhìn vào bảng báo cáo trên ta thấy rõ nguyên nhân sâu xa của mức tăng lợi nhuận trước thuế là do doanh thu thuần năm 2000 tăng so với năm 1999 về số tuyệt đối là 1.603.275.300đ ( 15,8% ) và giá vốn hàng bán tăng 906.633.081đ từ đó tác động tới 2 yếu tố lợi nhuận gộp cũng tăng tương ứng 696.642.219đ. Điều này có nghĩa là với các nhân tố khác không đổi thì biến động về doanh thu của Công ty thực tế năm 2000 so với năm 1999 sẽ làm cho lợi nhuận trước thuế tăng thêm 1.603.275.300đ. Doanh thu của Công ty tăng là do Công ty đã tăng cường sản xuất một số ngành cơ khí phụ mà lợi nhuận của chúng cũng khá cao, tập trung chú trọng sản xuất các mặt hàng chính đem lại lợi nhuận cao cho Công ty, từ đó nâng cao hệ số sinh lời vốn lưu động của Công ty.

≡ Hệ số thanh toán hiện thời: Hệ số này phản ánh khả năng chuyển đổi tài sản thành tiền để trang trải các khoản nợ ngắn hạn của Công ty. Hệ số thanh toán hiện thời được thể hiện trên bảng B - 07 cho ta thấy trong năm 1998 hệ số thanh toán hiện thời là 5,1 chứng tỏ Công ty có khả năng rất lớn trong việc sẵn sàng thanh toán các khoản nợ đến hạn, nhưng đến năm 1999 hệ số này của Công ty đã giảm xuống 3,2 ( giảm 36% ). Nhân tố chính tác động tới hệ số thanh toán hiện thời là tổng TSLĐ trong đó vẫn là hàng tồn kho và vốn bằng tiền dự trữ lớn, khoản

nguyên vật liệu tồn kho cần phải được xác định lượng dự trữ cần thiết để không gây ứ đọng vốn trong lượng hàng tồn kho. Một nhân tố khác cũng tác động đến hệ số này là nợ ngắn hạn, so với năm 98 hệ số nợ ngắn hạn tăng 711.758.881đ, chiếm 25% trong tổng nguồn vốn của Công ty, trong khi đó tổng TSLĐ lại tăng lên so với năm 1998 là 86,1% và chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng số tài sản 81,3%. Sự chênh lệch của hai nhân tố này đã làm giảm hệ số thanh toán hiện thời của Công ty trong năm 1999. Còn đến năm 2000 hệ số thanh toán hiện thời đã tăng thêm 0,4 điều này chứng tỏ khả năng thanh toán của Công ty đã được củng cố thêm.

≡ Hệ số thanh toán nhanh: Đây là chỉ tiêu đánh giá chặt chẽ hơn khả năng thanh toán của Công ty. Trên bảng số liệu B - 07 ta có thể thấy rằng đến năm 99 hệ số thanh toán nhanh của Công ty đã giảm xuống 0,7 ( giảm 26,9% ), do hàng tồn kho của Công ty tăng về số tuyệt đối là 464.290.420đ ( tăng 49,9% ) và nợ ngắn hạn của Công ty cũng tăng mạnh 711.764.881đ, đến năm 2000 hệ số này đã tăng lên 0,1 so với năm 99.

Qua việc phân tích các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động trên đây ta nhận thấy tình hình tài chính của Công ty, đặc biệt là tình hình sử dụng vốn lưu động của Công ty còn nhiều hạn chế, đòi hỏi Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại phải tìm ra giải pháp phù hợp để nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn lưu động, đặc biệt Công ty cần chú ý tới việc dự trữ vốn bằng tiền, giải phóng hàng tồn kho và giảm lượng vốn lưu động bình quân.

### **III - Một số vấn đề tồn tại trong việc sử dụng vốn lưu động tại Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại**

Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại là đơn vị mới chuyển đổi từ một doanh nghiệp của Nhà nước trở thành một doanh nghiệp cổ phần. Do vậy Công ty đã phải cố gắng nhiều trong công tác quản lý, điều hành có hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình để thích ứng và phù hợp với mô hình quản lý mới. Công ty đã chủ động trong việc tìm thêm nguồn hàng, bán hàng thực hiện tốt chế độ



hạch toán kinh tế trên cơ sở đảm bảo hoàn thành đầy đủ các chỉ tiêu kinh tế tài chính theo kế hoạch không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, nâng cao trách nhiệm đối với cán bộ công nhân viên, từ đó nâng cao đời sống của họ và thực hiện tốt nghĩa vụ đối với Nhà nước. Tuy nhiên bên cạnh những thành tích đạt được Công ty vẫn còn bộc lộ một số tồn tại trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh mà cụ thể là trong công tác quản lý tài chính, quản lý vốn lưu động của Công ty. Những tồn tại đã được nêu chi tiết trong trong chương hai của bản luận văn này, chúng ta có thể tóm tắt lại những tồn tại đó như sau:

- Thứ nhất, vốn bằng tiền của Công ty quá lớn ( chiếm 27,3% tổng TSLĐ ). Khi dự trữ một lượng tiền lớn Công ty sẽ chủ động trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng khi đó tiền sẽ không sinh lãi và phát sinh khoản chi phí cơ hội của việc giữ tiền, gây lãng phí và ứ đọng vốn.

- Thứ hai, hàng tồn kho của Công ty quá nhiều nhất là thành phẩm tồn kho (chiếm 35,6% hàng tồn kho) và nguyên vật liệu tồn kho (chiếm 34,5% lượng hàng tồn kho ). Vì vậy Công ty cần phải xác định lượng hàng tồn kho cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình cho hợp lý không quá nhiều gây ứ đọng vốn, không thiếu gây gián đoạn quá trình sản xuất kinh doanh hoặc làm mất cơ hội kinh doanh.

- Thứ ba, khoản nợ phải thu của Công ty trong năm 2000 tuy có giảm nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu TSLĐ (chiếm 24,7%) công ty cần có biện pháp làm giảm khoản mục này hơn nữa.

- Thứ tư, bố trí cơ cấu vốn của Công ty còn chưa hợp lý. Trong khi TSLĐ chiếm 90,5% tổng số tài sản, thì TSCĐ chỉ chiếm 9,5% trong năm 2000, hai khoản mục này chênh lệch quá lớn là do cơ sở vật chất, thiết bị nhà xưởng của Công ty còn lạc hậu chưa được quan tâm chú trọng và đầu tư mới.

- Thứ năm, kết cấu vốn lưu động của Công ty còn chưa hợp lý. Như đã trình bày ở phần hai vốn lưu động trong khâu lưu thông chiếm tỷ trọng lớn 68,05%, trong khi đó vốn lưu động trong khâu sản xuất trực tiếp chỉ chiếm 14,5% thấp hơn

cả tỷ trọng vốn lưu động trong khâu dự trữ sản xuất. Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại là một doanh nghiệp sản xuất, với cách phân bổ vốn lưu động như vậy là chưa hợp lý.

Trên đây là một số tồn tại chủ yếu của Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại, yêu cầu đặt ra hiện nay là Công ty cần nhanh chóng đưa ra biện pháp hữu hiệu nhằm khắc phục những tồn tại trên và nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn nói chung và vốn lưu động nói riêng, nâng cao đời sống cho cán bộ công nhân viên của Công ty, tăng tích lũy mở rộng sản xuất kinh doanh.

### Chương III

#### Một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại

##### **I - Phương hướng phát triển của Công ty trong thời gian tới**

Sau hai năm cổ phần hóa Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại đã đạt được những kết quả đáng phấn khởi. Doanh thu và lợi nhuận luôn tăng, đời sống cán bộ công nhân viên ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên không dừng lại ở đó mà Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại vẫn không ngừng vươn lên phát huy nội lực và tận dụng mọi tiềm năng để đẩy mạnh sản xuất góp phần trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trên cơ sở những thành quả đã đạt được trong những năm qua Công ty đã xây dựng kế hoạch dự kiến năm 2001 với tổng doanh thu là 14 tỷ, lợi nhuận là 2,5 tỷ và thu nhập bình quân là 1,5 triệu/ người/ tháng. Đồng thời Công ty còn dự kiến đầu tư thêm 2,5 tỷ để mua sắm máy móc thiết bị nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

Công ty tiếp tục hoàn thiện bộ máy quản lý, tăng cường đầu tư phát triển chiều sâu để nâng cao năng lực sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và từng bước mở rộng thị trường ra nước ngoài.

Từng bước đẩy mạnh kinh doanh theo phương thức mua bán trực tiếp để tăng doanh thu và lợi nhuận. Theo phương thức này, Công ty có thể chủ động trong sản xuất kinh doanh, vì thế đây được coi là mục tiêu chiến lược của Công ty trong thời gian tới. Thêm vào đó, Công ty sẽ tích cực hơn trong việc tìm kiếm nguồn cung cấp nguyên vật liệu phù hợp, giá rẻ đặc biệt là tăng cường sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước để hạ thấp giá thành sản phẩm mà vẫn đảm bảo được chất lượng sản phẩm.

##### **II - Một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại .**

Qua nghiên cứu tình hình sử dụng vốn lưu động nói riêng và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nói chung có thể thấy bên cạnh những kết quả to lớn mà Công ty đã đạt được vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định cần được tiếp tục nghiên cứu và giải quyết. Để công tác sử dụng vốn lưu động của Công ty đạt hiệu quả cao hơn, em xin mạnh dạn đề xuất một số giải pháp sau:

### **1/ Giải pháp quản lý vốn bằng tiền**

Như đã phân tích ở phần thực trạng, vốn bằng tiền của Công ty khá lớn, trong năm 1999 lượng vốn bằng tiền chiếm 25% tổng TSLĐ, đến năm 2000 khoản vốn này tăng nhẹ và chiếm 27,3% TSLĐ. Việc giữ lại vốn bằng tiền quá nhiều có thể giúp Công ty chủ động hơn trong việc thanh toán nhưng khi đó tiền sẽ không sinh lãi gây lãng phí vốn và phát sinh khoản chi phí cơ hội của việc giữ tiền, khi đó doanh nghiệp nên sử dụng số tiền dư thừa đó thực hiện đầu tư có tính chất tạm thời hay ngắn hạn để có thể thu được lợi nhuận cao hơn thay vì gửi số tiền đó vào ngân hàng với lãi suất thấp. Vì vậy vấn đề đặt ra cho Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại là để lại lượng vốn bằng tiền thế nào là hợp lý? Để xác định một cách chính xác lượng tiền này Công ty cần lên kế hoạch về nhu cầu thanh toán và khả năng thanh toán, kế hoạch về thu chi ngân quỹ của Công ty trong từng quý. Theo tính toán từ năm 1998 trở lại đây vốn bằng tiền của Công ty luôn chiếm hơn 20 % tổng vốn lưu động với lượng tiền mặt nhiều như vậy là lãng phí vốn, vì vậy Công ty nên có biện pháp giảm lượng vốn bằng tiền xuống dưới mức 20% trong tổng vốn lưu động là hợp lý để có thể nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng đồng vốn. Tuy nhiên nó không nhất thiết phải là một lượng cố định mà phải được điều chỉnh linh hoạt tùy theo tình hình thực tế của Công ty trong từng thời kỳ nhất định.

### **2/ Giải pháp cho vấn đề hàng tồn kho**

Trong năm 2000 lượng hàng tồn kho của Công ty tăng 1.010.260.844đ ( chiếm tỷ trọng 47,8% tổng TSLĐ ), chủ yếu là do thành phẩm tồn kho tăng, chiếm 35,6% và khoản nguyên vật liệu tồn kho tăng, chiếm 34,5% lượng hàng tồn kho. Đối với sản phẩm cơ khí của Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại nguyên vật liệu chiếm

tỷ trọng lớn trong hàng tồn kho như vậy thì việc sử dụng tiết kiệm và có kế hoạch dự trữ linh hoạt hợp lý sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến việc hạ giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty.

Để đảm bảo cho nguyên vật liệu của Công ty được sử dụng tiết kiệm hợp lý trước hết Công ty cần xây dựng được mức tiêu hao nguyên vật liệu và giảm được định mức này mà không làm thay đổi chất lượng sản phẩm. Đồng thời tùy theo kế hoạch để dự trữ nguyên vật liệu sao cho vừa đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh vừa không gây ứ đọng vốn do dự trữ quá nhiều.

Để xác định được mức dự trữ nguyên vật liệu chính ta áp dụng công thức sau:

$$D_n = N_d \times F_n$$

- $D_n$ : Dự trữ nguyên vật liệu chính cần thiết trong kỳ
- $N_d$ : Số ngày dự trữ về nguyên vật liệu cần thiết
- $F_n$ : Chi phí nguyên vật liệu bình quân mỗi ngày trong kỳ.

Lưu ý:

+  $D_n$ : Số ngày cần thiết để duy trì một lượng dự trữ vật tư để đảm bảo cho quá trình kinh doanh diễn ra bình thường và liên tục. Có thể lấy là số ngày cách nhau giữa hai lần nhập kho nguyên vật liệu. Số ngày bảo hiểm là số ngày cần thiết để duy trì một lượng tồn kho an toàn để phòng những trường hợp bất thường trong việc mua sắm, vận chuyển nguyên vật liệu, hàng hóa đảm bảo cho quá trình kinh doanh không bị gián đoạn.

+ Chi phí nguyên vật liệu chính bình quân mỗi ngày được xác định bằng cách lấy tổng chi phí nguyên vật liệu chính của Công ty trong kỳ chia cho số ngày ở trong kỳ ( 1 năm tính chẵn 360 ngày ).

Ví dụ: Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại, theo kế hoạch chi phí sản xuất, tổng chi phí nguyên vật liệu chính trong năm 438 triệu đồng. Theo hợp đồng kí kết với người cung cấp thì trung bình 18 ngày lại nhập kho nguyên vật liệu chính một

lần. Số ngày dự trữ bảo hiểm Công ty dự tính là 9 ngày. Từ đó, có thể xác định số dự trữ về nguyên vật liệu chính trong năm 2002 của Công ty là:

$$(18 + 9) \times \frac{4.438}{360} = 332,8 \text{ triệu đồng}$$

Trên cơ sở số liệu nguyên vật liệu cần sử dụng Công ty nên tiến hành triển khai tìm kiếm nguồn cung cấp ổn định, giá rẻ và khi gặp nguồn nguyên liệu thích hợp thì phải mua ngay không nên bỏ lỡ. Muốn vậy Công ty cần thực hiện một số biện pháp sau:

Đối với nguyên liệu nhập ngoại Công ty cần có kế hoạch thu mua, dự trữ hợp lý về số lượng, chất lượng, chủng loại... cần liên hệ với nhiều nguồn cung cấp, tăng cường nghiên cứu, tìm kiếm tiếp cận thị trường đầu vào thông qua các khách hàng của Công ty hay qua mạng Internet để tìm kiếm nguồn cung cấp thuận lợi hơn, thường xuyên hơn với giá cả phải chăng hơn.

Tích cực tìm kiếm nguồn nguyên liệu trong nước để giảm chi phí vận chuyển, thuế nhập khẩu ... qua đó giảm được giá vốn hàng bán và tăng lợi nhuận cho Công ty, giảm lượng dự trữ nguyên vật liệu nhằm tránh ứ đọng vốn và tiết kiệm chi phí bảo quản.

Đối với thành phẩm tồn kho Công ty nên thực hiện một số giải pháp sau:

- Hướng thứ nhất, Công ty cần nâng cao chất lượng và mẫu mã sản phẩm tạo ấn tượng và uy tín tốt trên thị trường. Mặc dù hiện nay các Công ty cố gắng tạo ra cho mình ưu thế cạnh tranh khác chứ không phải là chất lượng sản phẩm, ví dụ như giá cả, phương thức phục vụ... Song chất lượng sản phẩm vẫn là cốt yếu cho sự tồn tại lâu dài, bền vững. Chất lượng sản phẩm của Công ty tốt sẽ là sợi dây vô hình vững chắc nối kết khách hàng với sản phẩm của Công ty. Để làm được điều này Công ty cần đầu tư máy móc thiết bị, cải tiến công nghệ sản xuất, đồng thời Công ty cần tiếp tục tìm kiếm nguồn nguyên phụ liệu chất lượng cao và ổn định. Ngoài ra trong

quá trình sản xuất bộ phận KCS cần kiểm tra chặt chẽ hơn tất cả các công đoạn sản xuất, đóng gói, bảo quản trước khi giao hàng cho khách.

- Hướng thứ hai, Công ty cần chú trọng tới việc nghiên cứu và mở rộng thị trường trong nước và quốc tế. Thông qua các đại lý trong nước để tìm hiểu nhu cầu, thị hiếu của khách hàng và biết được những ưu nhược điểm sản phẩm của mình và của đối thủ cạnh tranh để từ đó có kế hoạch hành động phù hợp. Hơn nữa Công ty cần tích cực tham gia các hội trợ triển lãm thương mại trong nước và quốc tế để giới thiệu các sản phẩm của mình với bạn hàng nước ngoài, để mở rộng quan hệ làm ăn.

- Hướng thứ ba, phần đầu giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm: Để thực hiện được điều này Công ty cần đầu tư vào việc mua sắm máy móc thiết bị để rút ngắn thời gian sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm, sắp xếp lao động hợp lý tránh tình trạng dư thừa nhân lực hoặc thiếu gây khó khăn trong công tác phân công lao động, bố trí các khâu sản xuất hợp lý hạn chế sự lãng phí nguyên nhiên vật liệu.

- Hướng thứ tư, sử dụng có hiệu quả các biện pháp hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm: Một trong những biện pháp hữu hiệu mà các doanh nghiệp hiện nay vẫn sử dụng là quảng cáo. Thông qua quảng cáo tuyên truyền khách hàng có thể nắm được và hiểu rõ hơn về sản phẩm và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Đối với Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại biện pháp quảng cáo thông qua Catalogue là biện pháp phù hợp nhất. Catalogue nên in và trình bày đẹp giới thiệu những nét khái quát nhất về Công ty và giới thiệu chi tiết có hình minh họa các loại sản phẩm kèm theo chú thích những điểm hấp dẫn khách hàng tạo sự quan tâm và tin tưởng tới sản phẩm của Công ty. Ngoài ra Công ty nên kết hợp với các phương pháp xúc tiến khác đem lại hiệu quả cao cho công tác tiêu thụ sản phẩm góp phần làm giảm lượng hàng tồn kho và nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty.

### **3/ Giải pháp quản lý khoản phải thu**

Trong hoạt động kinh doanh thường xuyên nảy sinh việc doanh nghiệp xuất giao thành phẩm hàng hóa cho khách hàng và sau một thời gian nhất định mới thu được tiền. Từ đó nảy sinh khoản phải thu từ khách hàng. Việc tăng nợ phải thu do tăng tăng thêm lượng hàng hóa bán chịu sẽ kéo theo việc tăng thêm một số khoản chi phí như: chi phí thu hồi nợ, chi phí quản lý nợ ... Tăng nợ phải thu cũng đồng nghĩa với việc tăng rủi ro đối với doanh nghiệp.

Do vậy để đảm bảo sự ổn định, lành mạnh và tự chủ về mặt tài chính, tránh bị tồn đọng vốn và bị chiếm dụng vốn, đẩy nhanh tốc độ luân chuyển của vốn lưu động, từ đó góp phần sử dụng vốn tiết kiệm, có hiệu quả, Công ty cần có những biện pháp hữu hiệu, xiết chặt kỷ luật thanh toán nhằm hạn chế tới mức tối đa tình trạng nợ quá hạn. Điều làm được điều đó nên chẳng Công ty cần có các biện pháp sau:

- Công ty cần tìm mọi cách thu hồi nợ càng sớm càng tốt, điều động nhân viên trực tiếp đi thu hồi nợ, tăng chi phí cho việc đi thu hồi nợ, quản lý các khoản thu được và tính toán chi tiết các khoản khách hàng đang nợ.

- Trước khi cung cấp tín dụng thương mại cho khách hàng Công ty cần cân nhắc kỹ càng. So sánh giữa lợi ích và chi phí từ khoản tín dụng đó trước khi đi đến quyết định cuối cùng. Khi quyết định cung cấp tín dụng thương mại thì trong hợp đồng cần quy định rõ thời hạn, hình thức thanh toán và mức phạt thanh toán chậm so với quy định trong hợp đồng.

- Sử dụng có hiệu quả các biện pháp thu hồi nhanh như chiết khấu bán hàng, giảm giá cho những khách hàng mua với số lượng lớn nhằm thúc đẩy khách hàng thanh toán nhanh, hạn chế các khoản nợ dầy dụa khó đòi. Để làm được điều này, tỷ lệ chiết khấu Công ty đưa ra phải phù hợp, hấp dẫn khách hàng thanh toán ngay vừa bù đắp được chi phí vốn và rủi ro mà Công ty có thể gặp khi sử dụng chính sách tín dụng thương mại.

- Định kỳ công ty nên tổng kết, đánh giá công tác tiêu thụ, liệt kê những khách hàng quen thuộc, khách hàng mua thường xuyên với khối lượng lớn, khách hàng thanh toán sòng phẳng. Tổ chức hội nghị khách hàng nhằm thu thập những ý kiến



đóng góp của khách hàng, tạo điều kiện cho công tác bán hàng, thu hồi tiền hàng ngày một tốt hơn.

➤ Tóm lại, chính sách tín dụng của Công ty phải vừa lỏng lẻo vừa rất chặt chẽ áp dụng linh hoạt cho từng khách hàng. Tính lỏng thể hiện qua việc áp dụng tỷ lệ chiết khấu, giảm giá thoả đáng đối với những khách hàng thanh toán ngay hay mua với số lượng lớn. Tính chặt chẽ thể hiện qua việc quy định phạt hợp đồng rất nặng đối với khách hàng vi phạm thời hạn thanh toán. Bằng chính sách tín dụng đó công ty không những nhanh chóng thu hồi tiền hàng mà còn tăng được khối lượng sản phẩm tiêu thụ, mở rộng thị trường tiêu thụ và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động cho Công ty.

#### **4/ Bố trí lại cơ cấu vốn của Công ty.**

Tỷ trọng TSLĐ trong tổng tài sản của Công ty chiếm phần lớn 90,5% còn TSCĐ chiếm tỷ trọng quá ít 9,5%, hai khoản mục này chênh lệch quá lớn là do cơ sở vật chất, thiết bị nhà xưởng của Công ty còn lạc hậu chưa được quan tâm chú trọng và đầu tư mới. Trong tình hình cạnh tranh gay gắt như hiện nay, việc đầu tư mua sắm, đổi mới TSCĐ đúng hướng, đúng mục đích có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh, đồng thời góp phần nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, hạ thấp chi phí nguyên vật liệu từ đó góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

#### **5/ Giải pháp điều chỉnh lại cơ cấu vốn lưu động.**

Mục tiêu đặt ra là, giảm tỷ trọng vốn lưu động trong khâu lưu thông, tăng tỷ trọng vốn lưu động trong khâu sản xuất trực tiếp. Như đã trình bày ở phần hai, vốn lưu động trong khâu lưu thông của Công ty hiện nay chiếm tỷ trọng đáng kể (71,1%) trong khi đó vốn lưu động trong khâu trực tiếp sản xuất chỉ chiếm 6,8% thấp hơn cả tỷ trọng vốn lưu động trong khâu dự trữ sản xuất. Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại là một doanh nghiệp sản xuất, cơ cấu vốn lưu động như vậy là chưa hợp lý. Nếu như những giải pháp nêu ở mục 1,2,3 mà thực hiện có hiệu quả, chúng ta đã giảm bớt lượng hàng tồn kho, thu hồi được công nợ, giảm bớt lượng

vốn bằng tiền thì đó là chìa khóa để Công ty điều chỉnh lại cơ cấu vốn lưu động theo hướng giảm tỷ trọng vốn lưu động trong khâu lưu thông, tăng tỷ trọng vốn lưu động trong khâu trực tiếp sản xuất ( bởi vốn lưu động trong khâu lưu thông bao hàm các khoản chính là nợ phải thu và vốn bằng tiền )

Nếu như chúng ta xác định được một kết cấu vốn nói chung và vốn lưu động nói riêng thì hiển nhiên hiệu quả sử dụng vốn sẽ cao.

Song các giải pháp giảm bớt lượng hàng tồn kho và thu hồi công nợ đã nêu trên chỉ mang tính chất tạm thời. Còn về lâu dài Công ty cần phải xác định một cơ cấu vốn lưu động hợp lý dựa trên tính toán khoa học kết hợp với diễn biến thực tế của vốn lưu động của Công ty trong những năm vừa qua. Sau đây tôi xin đề xuất một phương pháp ( phương pháp gián tiếp ) xác định nhu cầu vốn lưu động của Công ty để từ đó có thể phân phối vốn lưu động cho các khâu của quá trình sản xuất một cách hợp lý thật sự.

Công thức tính như sau:

$$V_{nc} = V_{lđo} \times \frac{M_1}{M_0} \times (1 + t)$$

$V_{nc}$  : Nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch

$V_{lđo}$  : Số dư bình quân vốn lưu động năm báo cáo

$M_1, M_0$ : Doanh thu thuần năm kế hoạch, năm báo cáo

$t$  : Tỷ lệ giảm hoặc tăng số ngày luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch so với năm báo cáo

Theo số liệu thực tế năm 2000 ( doanh thu thuần đạt 11.742 triệu và vốn lưu động bình quân là 4.261 triệu ) và dự kiến kế hoạch năm 2001 ( với mức doanh thu thuần đạt 13.500 triệu và tỷ lệ rút ngắn số ngày luân chuyển vốn lưu động năm 2001 so với năm 2000 là 55% ) của Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại ta có thể xác định nhu cầu vốn lưu động cần thiết cho Công ty là:

13.500

$$V_{nc} = 4.261 \times \frac{\quad}{11.742} \times (1 - 0,55) = 2.205$$

Với lượng vốn lưu động bình quân là:  $(2.205 + 5.031) / 2 = 3.618$  triệu và doanh thu thuần là 13.500 triệu trong năm 2001 thì số vòng quay và kỳ luân chuyển vốn lưu động của Công ty sẽ là:

$$\text{Số vòng quay VLD} = \frac{13.500}{3.618} = 3,7$$

$$\text{Kỳ luân chuyển VLD} = \frac{360}{3,7} = 97,2$$

$$\text{Hệ số đảm nhiệm} = 3.618 / 13.500 = 0,27$$

Như vậy so với năm 2000, năm 2001 đã nâng được số vòng quay vốn lưu động lên 0,9 vòng tương ứng với kỳ luân chuyển rút ngắn được 31,3 ngày và làm giảm hệ số đảm nhiệm của đồng vốn lưu động từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng đồng vốn lưu động của Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại so với năm 2000.

Để phân bổ vốn lưu động cho từng khâu kinh doanh theo phương pháp tính toán gián tiếp trên Công ty có thể căn cứ vào tỷ trọng vốn lưu động được phân bổ hợp lý trên các khâu kinh doanh theo thống kê kinh nghiệm của các năm trước. Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại là một doanh nghiệp sản xuất vì vậy để nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn lưu động, Công ty cần nâng tỷ trọng vốn lưu động trong khâu sản xuất trực tiếp ( khoảng 25% ) và khâu dự trữ ( khoảng 30% ), giảm tỷ trọng vốn lưu động trong khâu lưu thông ( khoảng 45% ). Vậy ta có thể xác định nhu cầu vốn lưu động cho từng khâu kinh doanh là:

- Khâu dự trữ sản xuất :  $2.205 \times 25\% = 551,25$  triệu
- Khâu sản xuất :  $2.205 \times 30\% = 661,5$  triệu
- Khâu lưu thông :  $2.205 \times 45\% = 992,25$  triệu

---

**2.205 triệu đồng**

## Kết luận

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay, để có thể tồn tại và phát triển, tìm được một chỗ đứng vững chắc trên thị trường, bất kỳ một doanh nghiệp nào cũng đều phải quan tâm đến vấn đề tạo lập và sử dụng đồng vốn của mình sao cho có hiệu quả nhất. Đây có thể coi là vấn đề có ý nghĩa vô cùng quan trọng, quyết định sự tồn tại và phát triển của mỗi doanh nghiệp.

Cũng như tất cả các doanh nghiệp khác trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại đã luôn quan tâm, chú trọng đến vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng đồng vốn bỏ ra của mình. Trong những năm vừa qua, Công ty đã có nỗ lực cố gắng vươn lên trong hoạt động sản xuất kinh doanh, song bên cạnh đó vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục.

Qua thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại, được sự giúp đỡ tận tình của thầy giáo Trần Công Bấy và cán bộ phòng Kế toán - Tài vụ của Công ty tôi đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “ Vốn lưu động và hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại ”. Đây là một đề tài tương đối rộng, hơn nữa do hạn chế về thời gian tìm hiểu, nghiên cứu cũng như hiểu biết chuyên môn nên luận văn này cũng không tránh khỏi những sai sót. Tôi rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy cô giáo, các cán bộ phòng Kế toán - Tài vụ của Công ty và các bạn sinh viên để tôi có thể hoàn thiện hơn nữa bài luận văn của mình.

Một lần nữa, tôi xin chân thành cảm ơn thầy giáo Trần Công Bấy, cán bộ phòng Kế toán - Tài vụ của Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại đã tận tình chỉ bảo tôi trong suốt thời gian thực tập cũng như hoàn thành luận văn tốt nghiệp.

Hà nội, tháng 08 năm 2001

Sinh viên thực hiện

Lê Thị thanh thúy

**Danh mục tài liệu tham khảo**

1. Giáo trình Tài chính doanh nghiệp - Trường Đại học Quản lý và Kinh doanh Hà nội, 9-1999.
2. Giáo trình Quản trị tài chính doanh nghiệp trường Đại học Tài chính – Kế toán Nhà xuất bản Tài chính - Năm 1999
3. Tạo lập môi trường tài chính bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp / Viện nghiên cứu tài chính
4. Giáo trình Tài chính tiền tệ của trường Đại học Quản lý và kinh doanh
5. Tạp chí thông tin tài chính doanh nghiệp
6. Luận văn chuyên ngành tài chính kế toán của khóa trước.

## Mục lục

Lời nói đầu

### **CHƯƠNG I : vốn lưu động và hiệu quả sử dụng vốn lưu động**

#### **I - Vốn lưu động và vai trò của vốn lưu động**

- I.1/ Khái niệm vốn lưu động
- I.2/ Đặc điểm của vốn lưu động
- I.3/ Thành phần vốn lưu động
- I.4/ Vai trò của vốn lưu động

#### **II - Hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp**

- II.1/ Quản lý và bảo toàn vốn lưu động
- II.2/ Những vấn đề về hiệu quả sử dụng vốn lưu động
  - a> Khái niệm và ý nghĩa nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động
  - b> Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động
  - c> Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động

### **chương II : thực trạng và công tác quản lý và sử dụng vốn lưu động tại Công ty Cổ phần**

#### **Thiết bị thương mại**

#### **I - Một số nét khái quát về Công ty**

- I.1/ Quá trình hình thành và phát triển
- I.2/ Chức năng và nhiệm vụ
- I.3/ Bộ máy tổ chức của Công ty
- I.4/ Bộ máy kế toán của Công ty

#### **II - Hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty CPTBTM**

Một số chỉ tiêu tài chính của Công ty trong hai năm 1999,2000

II.1/ Nguồn hình thành vốn lưu động của Công ty

- a> Nguồn vốn lưu động thường xuyên
- b> Nguồn vốn lưu động tạm thời

II.2/ Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động

- a> Khái quát cơ cấu TSLĐ
- b> Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn của Công ty
- c> Sức sinh lời của vốn lưu động, hệ số thanh toán hiện thời và hệ số thanh toán nhanh

**III - Một số vấn đề tồn tại trong việc sử dụng vốn lưu động tại Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại.**

**Chương III : Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty Cổ phần Thiết bị thương mại**